

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro  
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin và cấp độ rủi ro thiên tai;*

*Căn cứ Kế hoạch số 2130/KH-UBND ngày 24/9/2020 của UBND tỉnh về ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 987/QĐ-TTg ngày 09/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 155-KH/TU ngày 09/7/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Bình về triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai;*

*Căn cứ Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Phương án ứng phó bão mạnh và siêu bão;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2103/SNN-CCTL ngày 03/8/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

*(Có Phương án kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3174/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh về ban hành Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn kiêm Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Chủ các đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban Chỉ đạo QG về PCTT;
- UB Quốc gia UPSCTT và TKCN;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- VPUBND tỉnh;
- VPTT BCH PCTT và TKCN kiêm PTDS tỉnh;
- Lưu: VT, CVNN.

(B/c)



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đoàn Ngọc Lâm**

## PHƯƠNG ÁN

**Ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 18/9/2023  
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)

### I. GIỚI THIỆU CHUNG

#### 1. Điều kiện tự nhiên và dân cư - kinh tế - xã hội

##### 1.1. Vị trí địa lý, tổ chức hành chính

Tỉnh Quảng Bình (phần đất liền) nằm ở vĩ độ từ 16<sup>0</sup>55'12" đến 18<sup>0</sup>05'12" Bắc và Kinh độ 105<sup>0</sup>36'55" đến 106<sup>0</sup>59'37" Đông. Trong đó, điểm cực Bắc: 18<sup>0</sup>05'12" vĩ độ bắc; Điểm cực Nam 17<sup>0</sup>05'02" vĩ độ Bắc; Điểm cực Đông 106<sup>0</sup>59'37" kinh độ đông; Điểm cực Tây 105<sup>0</sup>36'355 kinh độ đông. Phía Bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh và ranh giới với tỉnh này là đèo Ngang; Phía Nam giáp tỉnh Quảng Trị; Phía Đông giáp biển với bờ biển dài 116,04km và có diện tích 20.000 km<sup>2</sup> thềm lục địa; Phía Tây giáp Lào có chung đường biên giới với tỉnh Khăm Muôn và Sạ-Văn-Nạ-Khệt dài 201,8 km.

Trên địa bàn tỉnh có 8 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 1 thành phố, 1 thị xã, 6 huyện với 151 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 8 thị trấn, 15 phường và 128 xã; 34 dân tộc anh em cùng sinh sống, đông nhất là dân tộc Kinh, chiếm khoảng 97% tổng dân số toàn tỉnh. Dân tộc ít người thuộc hai nhóm chính là Chứt và Bru-Vân Kiều gồm những tộc người chính là: Khùa, Mã Liềng, Rục, Sách, Vân Kiều, Mày, Arem... sống tập trung ở hai huyện miền núi Tuyên Hóa và Minh Hóa và một số xã miền Tây Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy. Dân cư phân bố không đều, 79% sống ở vùng nông thôn và 21% sống ở thành thị.

##### 1.2. Địa hình

Quảng Bình là tỉnh có địa hình dài và hẹp, nơi rộng nhất là 94,2 km, nơi hẹp nhất là 40,3 km. Gồm có 01 cụm đảo cách bờ 1km (Đảo La, đảo Cỏ, đảo Nôm, hòn Vũng Chùa và đảo Gió cách bờ 18km). Bị chia cắt bởi 5 hệ thống sông chính (sông Roòn, sông Gianh, sông Lý Hòa, sông Dinh, sông Nhật Lệ) dốc và chảy xiết nên thường lũ bất ngờ.

Quảng Bình nằm phía Đông Trường Sơn có địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh, hẹp bề ngang và dốc, nghiêng từ Tây sang Đông, nơi hẹp nhất là điểm giữa ranh giới Bố Trạch - Quảng Ninh giáp Khăm Muôn (CHDCND Lào) đến cửa Nhật Lệ dài 40,3 km. Sườn phía Đông có độ dốc ra biển lớn, dọc theo địa bàn đều có núi, trung du, đồng bằng và bãi cát ven biển. Đại bộ phận địa bàn là vùng đồi núi (chiếm trên 85% diện tích tự nhiên), đồng bằng

nhỏ hẹp, đất lúa ít, đất nông lâm xen kẽ và bị chia cắt bởi nhiều sông suối dốc và chảy xiết nên gây lũ bất ngờ.

### 1.3. Khí hậu, thủy văn

#### a) Khí hậu:

Quảng Bình nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam, với đặc trưng của khí hậu nhiệt đới điển hình ở phía Nam và có mùa Đông tương đối lạnh ở miền Bắc. Vì vậy, điều kiện khí hậu ở Quảng Bình khá khắc nghiệt, chia làm hai mùa rõ rệt: mùa khô chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng và mùa mưa thường có bão và mưa lớn. Mùa mưa tập trung từ tháng 9 đến tháng 11, chiếm 80% tổng lượng mưa của cả năm nên thường gây lũ lụt trên diện rộng.

Lượng mưa trung bình nhiều năm cả tỉnh là 2.100 - 2.200 mm, số ngày mưa trung bình là 152 ngày/năm. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 8 năm sau, trùng với mùa khô hanh nắng gay gắt gắn với gió Tây Nam khô nóng, lượng bốc hơi lớn nên thường xuyên gây hạn hán, cát bay, cát chảy lấp đồng ruộng và dân cư. Nhiệt độ trung bình toàn tỉnh là 24 - 25°C tăng dần từ Bắc vào Nam, giảm dần từ Đông sang Tây. Tổng nhiệt độ hàng năm khoảng 8.600 - 8.700°C, số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 1.700 - 1.800 giờ/năm. Độ ẩm trung bình 84%. Lượng bốc hơi trung bình 1.200mm.

Do địa bàn hẹp, sông ngắn và dốc nên mùa mưa, bão thường có lũ quét gây thiệt hại lớn về người và của, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp hàng năm.

#### b) Thủy văn:

Hệ thống sông suối trên địa bàn tỉnh khá lớn với mật độ 0,8 - 1,1 km/km<sup>2</sup>. Có năm sông chính là sông Roòn, sông Gianh, sông Lý Hoà, sông Dinh và sông Nhật Lệ (Sông Roòn dài 30km, chiều dài lưu vực 21km, diện tích lưu vực 261km<sup>2</sup>; Sông Gianh dài 158km, chiều dài lưu vực 121km, diện tích lưu vực 4.680km<sup>2</sup>; Sông Lý Hoà dài 22km, chiều dài lưu vực 16km, diện tích lưu vực 177km<sup>2</sup>; Sông Dinh dài 37km, chiều dài lưu vực 25 km, diện tích lưu vực 212km<sup>2</sup>; Sông Nhật Lệ 96km, chiều dài lưu vực 59km, diện tích lưu vực 2.650km<sup>2</sup>). Có 153 hồ chứa với tổng dung tích gần 560 triệu m<sup>3</sup>.

Hệ thống sông ngòi của Quảng Bình có đặc điểm chung là chiều dài ngắn và dốc nên khả năng điều tiết nước kém, thường gây lũ lớn trong mùa mưa. Tốc độ dòng chảy lớn, nhất là trong mùa mưa lũ.

## 2. Hệ thống các công trình cơ sở hạ tầng, phòng chống thiên tai

### 2.1. Công trình thủy lợi

Toàn tỉnh có tổng số 629 công trình thủy lợi gồm: 208 đập dâng, 268 trạm bơm và 153 hồ chứa nước với tổng dung tích khoảng 560 triệu m<sup>3</sup>. Trong đó Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý 62 công trình (48 hồ chứa, 04 đập dâng, 10 trạm bơm); các địa phương quản lý 567 công trình (105 hồ chứa, 204 đập dâng, 258 trạm bơm).

## 2.2. Các công trình đê điều

Tỉnh Quảng Bình có 280,2 km đê, công trình trên đê gồm 116 công và 10 tràn. Các tuyến đê chủ yếu từ cửa sông chạy dọc theo hai bờ các sông chính (sông Roòn, sông Gianh, sông Lý Hòa, sông Lệ Kỳ, sông Nhật Lệ, sông Kiến Giang). Bên cạnh các công trình đê điều, còn có hệ thống các công trình kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển bảo vệ các khu dân cư, công trình hạ tầng và diện tích sản xuất.

## 2.3. Các khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão

Tỉnh Quảng Bình có 04 khu neo đậu tránh trú bão, gồm: Cửa Gianh (xã Bắc Trạch, huyện Bố Trạch) có sức chứa 450 tàu công suất 300 CV; Cửa Roòn (xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch) có sức chứa 282 tàu công suất 200 CV; Nhật Lệ (xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới) có sức chứa 270 tàu công suất 300 CV; Khu neo đậu Chợ Gộ (huyện Quảng Ninh) có sức chứa khoảng 500 tàu dưới 90CV.

Hiện nay đang đầu tư xây dựng khu neo đậu Bắc sông Gianh, với sức chứa 1.000 tàu công suất đến 1.000CV.

2.4. Nhà tránh trú thiên tai cộng đồng gồm có: Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy; Trường mầm non Hải Ninh, xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh; Trường tiểu học Duy Ninh, xã Duy Ninh, huyện Quảng Ninh; Trường tiểu học Quảng Trung, xã Quảng Trung, thị xã Ba Đồn; Trường tiểu học Lộc Thủy, xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy; Trường tiểu học Quảng Minh A, xã Quảng Minh, thị xã Ba; Trung tâm phục hồi chức năng nuôi dạy trẻ khuyết tật, trẻ chất độc da cam Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh và các nhà văn hóa ở khu vực đồng bằng và sinh hoạt cộng đồng ở khu vực miền núi. Nhìn chung các nhà tránh trú thiên tai cộng đồng được xây dựng kiên cố, đảm bảo sơ tán cho nhân dân khi thiên tai xảy ra. Ngoài ra, còn sử dụng trụ sở các cơ quan nhà nước, trường học, cơ sở y tế, cơ sở tôn giáo làm nơi tránh trú khi xảy ra thiên tai. Tuy nhiên, số lượng nhà tránh trú thiên tai cộng đồng tại một số khu vực vẫn chưa đảm bảo, nhất là tại các huyện miền núi và các khu vực có mật độ dân số thấp dân cư sống không tập trung.

## 2.5. Hệ thống quan trắc, đo đạc

Có 9 trạm Thủy văn gồm: Đồng Tâm, Kiến Giang, Lệ Thủy, Tân Mỹ, Mai Hoá, Đồng Hới, Tân Lâm, Phong Nha và Long Đại, trong đó có 4 trạm hạng I (Đồng Tâm, Mai Hoá, Đồng Hới và Long Đại); 3 trạm hạng II (Kiến Giang, Tân Lâm và Phong Nha) và 2 trạm hạng III (Lệ Thủy và Tân Mỹ).

Có 08 trạm Khí tượng: Đồng Hới, Ba Đồn, Tuyên Hoá, Dân Hóa, Châu Hóa, Thượng Trạch, Lệ Thủy, Vĩnh Thủy, trong đó có 2 trạm hạng I (Đồng Hới, Ba Đồn); 6 trạm hạng II (Tuyên Hoá, Dân Hóa, Châu Hóa, Thượng Trạch, Lệ Thủy, Vĩnh Thủy).

Ngoài ra còn có trên 50 trạm đo mưa tự động trên toàn tỉnh.

Các trạm khí tượng, thủy văn cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu dự báo, cảnh báo trong phòng chống thiên tai.

#### 2.6. Hệ thống giám sát, cảnh báo thiên tai.

Bộ đội biên phòng có 04 điểm bắn pháo hiệu (03 điểm gần bờ và 01 điểm trên biển khi tàu ra biển); 05 trạm cảnh báo sớm thiên tai ven biển.

#### 2.7. Hệ thống công trình thủy điện

Toàn tỉnh có 02 hồ chứa thủy điện: thủy điện Hồ Hồ gồm đập dâng và hồ chứa với dung tích khoảng 38 triệu m<sup>3</sup> do Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn quản lý vận hành; thủy điện La Trọng gồm đập dâng và hồ chứa với dung tích khoảng 62,71 triệu m<sup>3</sup> do Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Thịnh quản lý vận hành.

#### 2.8. Hệ thống công trình giao thông vận tải

Quảng Bình có đường sắt Bắc - Nam đi qua; hệ thống giao thông đường bộ gồm các trục đường dọc như: Quốc lộ 1 (bao gồm tuyến tránh TP Đồng Hới và tuyến tránh lũ Nam Quán Hàu), hai nhánh Đông và Tây đường Hồ Chí Minh, đường Quốc phòng ven biển; mạng đường ngang như: Quốc lộ 12A, Quốc lộ 9B; Quốc lộ 9C, QL9E, các đường tỉnh như: ĐT560, ĐT561, ĐT562; ĐT566; ĐT564, ĐT565... Ngoài ra còn có hệ thống đường liên xã, liên thôn đi vào các trung tâm xã, phường, thị trấn. Đường sông, có 3 sông chính gồm: Sông Roòn, sông Gianh, sông Nhật Lệ. Hệ thống cảng có: Cảng Gianh, cảng Hòn La và 04 cảng đường thủy nội địa trên Sông Gianh. Hàng không có sân bay Đồng Hới và đường cất hạ cánh máy bay ở khe Gát.

### 3. Đánh giá chung tình hình thiên tai

Do vị trí địa lý, đặc điểm về khí hậu và địa hình rất phức tạp, đặc biệt là dưới tác động của biến đổi khí hậu, hàng năm Quảng Bình thường chịu ảnh hưởng của nhiều loại thiên tai (gồm 17 loại hình thiên tai trong 19 loại hình thiên tai được nêu trong Luật phòng chống thiên tai, trừ động đất, sóng thần) với tần suất và mức độ lớn.

Loại hình thiên tai thường xảy ra và gây nhiều thiệt hại nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đó là bão và lũ, lụt. Trong mùa bão, lũ (từ tháng 8 đến tháng 11) thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của 1-2 cơn bão hoặc áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), và 02 đến 03 trận lũ lớn xuất hiện trên các sông gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản. Khi có bão mạnh, siêu bão các vùng bị ảnh hưởng nặng là khu vực ven biển, đồng bằng, khu vực trồng trái ít được che khuất. Gió bão kèm theo triều cường, nước biển dâng, hoàn lưu của bão gây mưa lớn là nguyên nhân sinh lũ, lụt, ảnh hưởng trực tiếp đến các khu vực ven biển, cửa sông, các vùng dân cư thường bị chia cắt, cô lập, khó tiếp cận.

Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Bình, mùa mưa lũ bắt đầu từ tháng 8 đến tháng 11 hàng năm, trong khi đó các lưu vực ở phía Nam tỉnh, mùa mưa lũ thường xảy ra từ tháng 9 đến tháng 12. Lũ lớn ở Quảng Bình thường xuất hiện trong tháng 10 là chủ yếu. Tuy nhiên do sự biến động hàng năm của khí hậu

nên lũ lớn có thể xảy ra bất cứ tháng nào trong mùa lũ. Do địa hình bị chia cắt mạnh, thượng lưu các sông ngắn và dốc, nên khi có mưa to, lũ lên rất nhanh, gây lũ lớn và ngập lụt nghiêm trọng ở trung và hạ lưu các sông.

Ngoài ra, tỉnh Quảng Bình còn thường xuyên chịu tác động của các loại hình thiên tai khác như dông, lốc, xâm nhập mặn, rét đậm, rét hại, hạn hán, sạt lở đất... Hàng năm, thiên tai đã làm ảnh hưởng đến hàng nghìn người, gây thiệt hại đến tính mạng, tài sản của nhà nước và nhân dân. Theo số liệu thống kê, ước tính tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh từ năm 2010 - 2022 là:

- Về người: chết: 172 người;
- Bị thương: 1.042 người.
- Về tài sản: khoảng trên 27.358 tỷ đồng.

#### 4. Đánh giá rủi ro thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai (RRTT)

##### 4.1. Đánh giá thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai

###### a) Đối với bão, áp thấp nhiệt đới

Cấp độ RRTT	Vị trí hoạt động của bão, ATNĐ	Khu vực ảnh hưởng
3	ATNĐ cấp 8, bão mạnh cấp 10, cấp 11 hoạt động trên biển Đông, vùng biển ven bờ, trên đất liền tỉnh Quảng Bình và các tỉnh lân cận (Hà Tĩnh, Quảng Trị)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tùy theo vị trí của bão, các địa phương có thể bị ảnh hưởng trực tiếp gồm: thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn, huyện Quảng Trạch, huyện Bố Trạch, huyện Quảng Ninh và huyện Lệ Thủy. Các huyện có thể bị ảnh hưởng gián tiếp: Minh Hóa và Tuyên Hóa.</li> <li>- Tàu thuyền và ngư dân hoạt động trên biển Đông.</li> </ul>
4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão mạnh cấp 12 đến cấp 15 hoạt động trên vùng biển ven bờ, trên đất liền tỉnh Quảng Bình và các tỉnh lân cận (Hà Tĩnh, Quảng Trị)</li> <li>- Siêu bão từ cấp 16 trở lên hoạt động trên biển Đông.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tùy theo vị trí của bão, các địa phương có thể bị ảnh hưởng trực tiếp gồm: thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn, huyện Quảng Trạch, huyện Bố Trạch, huyện Quảng Ninh và huyện Lệ Thủy. Các huyện có thể bị ảnh hưởng gián tiếp: Minh Hóa và Tuyên Hóa.</li> <li>- Tàu thuyền và ngư dân hoạt động trên biển Đông.</li> </ul>

Cấp độ RRTT	Vị trí hoạt động của bão, ATNĐ	Khu vực ảnh hưởng
5	Siêu bão từ cấp 16 trở lên hoạt động trên vùng biển ven bờ, trên đất liền tỉnh Quảng Bình và các tỉnh lân cận (Hà Tĩnh, Quảng Trị)	<p>- Tùy theo vị trí của bão, các địa phương có thể bị ảnh hưởng trực tiếp gồm: thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn, huyện Quảng Trạch, huyện Bố Trạch, huyện Quảng Ninh và huyện Lệ Thủy. Các huyện có thể bị ảnh hưởng gián tiếp: Minh Hóa và Tuyên Hóa.</p> <p>- Tàu thuyền và ngư dân hoạt động trên biển Đông.</p>

Tùy thuộc vào vị trí bão đổ bộ hoặc ảnh hưởng trực tiếp mà các huyện, thành phố, thị xã bị ảnh hưởng nhiều hay ít, khi đó sẽ xác định cụ thể để phục vụ chỉ huy, chỉ đạo, triển khai biện pháp ứng phó phù hợp.

*b) Đối với lốc, sét, mưa đá*

- Rủi ro thiên tai cấp độ 1 xảy ra khi cảnh báo lốc, sét, mưa đá xảy ra trên phạm vi dưới 1/2 số huyện, xã trong phạm vi 1 tỉnh hoặc nhiều tỉnh không liên kề.

Rủi ro thiên tai cấp độ 2 xảy ra khi cảnh báo lốc, sét, mưa đá xảy ra trong phạm vi từ 1/2 số huyện, xã của 1 tỉnh.

*c) Đối với lũ, ngập lụt*

	Gianh	Nhật Lệ	Kiến Giang
Cấp độ 1	Báo động (BD)1 đến <BD2	BD1 đến <BD2	BD1 đến <BD2
Cấp độ 2	BD2 đến <BD3, BD3 đến <BD3+1m	BD3 đến <BD3+1m	BD2 đến <BD3, BD3 đến <BD3+1m
Cấp độ 3	BD3 đến BD3+>1m	BD3 đến BD3+>1m	BD3 đến BD3+>1m

- Rủi ro thiên tai cấp độ 1 gồm các trường hợp sau:

Dự báo mực nước lũ cao từ báo động 1 đến dưới báo động 2 tại trạm thủy văn Đồng Hới, Kiến Giang, Lệ Thủy, Đồng Tâm, Mai Hóa, Tân Mỹ.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 2 gồm các trường hợp sau:

Dự báo mực nước lũ cao từ báo động 2 đến dưới báo động 3 tại các trạm thủy văn Kiến Giang, Lệ Thủy, Đồng Tâm, Mai Hóa, Tân Mỹ.

Dự báo mực nước lũ cao từ báo động 3 đến dưới báo động 3 cộng 1,0 m tại các trạm thủy văn Đồng Hới, Kiến Giang, Lệ Thủy, Đồng Tâm, Mai Hóa, Tân Mỹ

- Rủi ro thiên tai cấp độ 3 gồm các trường hợp sau:



Dự báo mực nước lũ cao từ báo động 3 cộng 1,0 m trở lên tại các trạm thủy văn Đồng Hới, Kiến Giang, Lệ Thủy, Đồng Tâm, Mai Hóa, Tân Mỹ

*d) Cấp độ rủi ro thiên tai lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy*

- Rủi ro thiên tai cấp độ 1 gồm các trường hợp sau:

Cảnh báo tổng lượng mưa từ 100 mm đến 200 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó từ 1 ngày đến 2 ngày tại vùng có nguy cơ cao.

Cảnh báo tổng lượng mưa từ trên 200 mm đến 400 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày tại vùng có nguy cơ trung bình.

Cảnh báo tổng lượng mưa trên 400 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày tại vùng có nguy cơ thấp.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 2 gồm các trường hợp sau:

Cảnh báo tổng lượng mưa từ 100 mm đến 200 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó từ 1 ngày đến 2 ngày tại vùng có nguy cơ rất cao.

Cảnh báo tổng lượng mưa từ trên 200 mm đến 400 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày tại vùng có nguy cơ cao.

Cảnh báo tổng lượng mưa trên 400 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày tại vùng có nguy cơ cao.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 3 gồm các trường hợp sau:

Cảnh báo tổng lượng mưa từ trên 200 mm đến 400 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày tại vùng có nguy cơ rất cao.

Cảnh báo tổng lượng mưa trên 400 mm trong 24 giờ và mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày tại vùng có nguy cơ rất cao.

Trường hợp khu vực cảnh báo xuất hiện nhiều vùng có cấp độ rủi ro thiên tai ở các mức khác nhau thì lấy cấp độ rủi ro theo mức cao nhất.

*đ) Cấp độ rủi ro thiên tai do gió mạnh trên biển*

- Rủi ro thiên tai cấp độ 2 gồm các trường hợp sau:

Dự báo gió mạnh trên biển cấp 6 xảy ra trên vùng biển ven bờ.

Dự báo gió mạnh trên biển từ cấp 7 đến cấp 8 xảy ra trên vùng biển ngoài khơi (bao gồm cả các đảo, quần đảo).

- Rủi ro thiên tai cấp độ 3 gồm các trường hợp sau:

Dự báo gió mạnh trên biển từ cấp 7 trở lên xảy ra trên vùng biển ven bờ;

Dự báo gió mạnh trên biển từ cấp 9 trở lên trên vùng biển ngoài khơi (bao gồm cả các đảo, quần đảo).

*e) Cấp độ rủi ro thiên tai do xâm nhập mặn*

- Rủi ro thiên tai cấp độ 1 gồm các trường hợp sau:

Dự báo ranh giới độ mặn 1‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông từ trên

25 km đến 50 km tính từ cửa sông;

Dự báo ranh giới độ mặn 4‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông từ 15 km đến 25 km.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 2 gồm các trường hợp sau:

Dự báo ranh giới độ mặn 1‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông từ trên 50 km đến 90 km tính từ cửa sông;

Dự báo ranh giới độ mặn 4‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông từ trên 25 km đến 50 km tính từ cửa sông.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 3 gồm các trường hợp sau:

Dự báo ranh giới độ mặn 1‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông trên 90 km tính từ cửa sông;

Dự báo ranh giới độ mặn 4‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông từ trên 25 km đến 50 km tính từ cửa sông.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 4 gồm các trường hợp sau:

Dự báo ranh giới độ mặn 4‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông từ trên 50 km đến 90 km tính từ cửa sông.

Dự báo ranh giới độ mặn 4‰ xâm nhập sâu vào nhiều cửa sông tới hơn 90 km tính từ cửa sông.

*ê) Cấp độ rủi ro thiên tai do hạn hán hoặc sạt lở đất, sụt lún đất do hạn hán*

- Rủi ro thiên tai cấp độ 1 gồm các trường hợp sau:

Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài từ 2 tháng đến 3 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực từ 20% đến 50% so với trung bình nhiều năm.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 2 gồm các trường hợp sau:

Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài từ 2 tháng đến 3 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm.

Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài trên 5 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực từ 20% đến 50% so với trung bình nhiều năm.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 3 gồm các trường hợp sau:

Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài từ 2 tháng đến 3 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực trên 70% so với trung bình nhiều năm.

Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài từ trên 3 tháng đến 5 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm. ✓

Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài trên 5 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 4 gồm các trường hợp sau:

Dự báo tình trạng thiếu hụt tổng lượng mưa tháng trên 50% so với trung bình nhiều năm, kéo dài trên 3 tháng và thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực trên 70% so với trung bình nhiều năm.

#### 4.2. Đánh giá thiên tai

- Trước các tác động của biến đổi khí hậu, diễn biến thiên tai trên địa bàn cả nước nói chung và tỉnh Quảng Bình nói riêng ngày càng phức tạp, ảnh hưởng của thiên tai đang có chiều hướng tăng lên cả về cường độ, tần suất và mức độ nguy hiểm. Thiên tai diễn biến bất thường và có xu hướng cực đoan hơn. Trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh Quảng Bình thường xuyên chịu ảnh hưởng của các loại thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán... gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đe dọa đến tính mạng và nguy cơ mất an toàn cho các công trình cơ sở hạ tầng.

- Mùa mưa xảy ra những trận lũ lớn trên các sông tần suất gia tăng, xảy ra bất thường và khó lường gây thiệt hại nghiêm trọng.

- Đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh còn nhiều khó khăn, yếu và thiếu về khả năng tự phòng vệ, điều kiện phương tiện, trang thiết bị, công cụ, ý thức về phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai còn hạn chế. Công tác cảnh báo, thông tin, tuyên truyền còn rất nhiều khó khăn, đặc biệt là từ cấp cơ sở đến các hộ gia đình và người dân. Một số địa phương còn chủ quan với diễn biến thiên tai.

- Trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng, dân cư và sản xuất làm vùi lấp, ngăn cản dòng chảy tự nhiên. Bên cạnh đó việc khai thác rừng, tài nguyên, khoáng sản ảnh hưởng đến cân bằng sinh thái, thảm phủ thực vật bị suy giảm làm tăng nguy cơ, cường độ, tần suất, cấp độ lũ, sạt lở.

#### 4.3. Đánh giá năng lực ứng phó thiên tai

- Về nhân lực: Khi thiên tai xảy ra lực lượng trực tiếp ứng phó thời gian đầu là lực lượng xung kích phòng chống thiên tai tại chỗ, dân quân tự vệ, thanh niên tình nguyện và các lực lượng khác của cấp xã, cấp huyện (nội dung chi tiết huy động, sử dụng lực lượng phòng chống thiên tai tại cấp huyện, cấp xã theo phương án ứng phó thiên tai cụ thể của cấp huyện, cấp xã). Tùy theo tình hình diễn biến và mức độ ảnh hưởng, thiệt hại của thiên tai, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn kiêm BCH Phòng thủ dân sự tỉnh (gọi tắt là Ban Chỉ huy tỉnh) quyết định việc điều động và phân công, bố trí lực lượng để chi viện cho các địa phương theo yêu cầu, được tổng hợp tại các phụ lục:

+ Phụ lục 4: Danh sách thành viên Ban Chỉ huy tỉnh

+ Phụ lục 6: Lực lượng tham gia cứu hộ

- Về phương tiện, trang thiết bị: Với phương châm "Bốn tại chỗ" các địa phương cấp huyện chủ động huy động phương tiện, trang thiết bị của địa phương để tham gia ứng phó (bao gồm của cá nhân, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đóng trên địa bàn), số lượng, chủng loại từng loại trang thiết bị được thể hiện trong phương án ứng phó của địa phương; trường hợp khi xảy ra thiên tai, phương tiện, trang thiết bị không đáp ứng được thì báo cáo Ban Chỉ huy tỉnh huy động phương tiện, trang thiết bị của các sở, ngành, đoàn thể tỉnh, địa bàn khác trong tỉnh chi viện ứng phó khắc phục ảnh hưởng của thiên tai. Số phương tiện, trang thiết bị có thể huy động trên địa bàn tỉnh được thể hiện ở các phụ lục:

+ Phụ lục 5: Vật tư, phương tiện, trang thiết bị

+ Phụ lục 10: Phương tiện tham gia ứng cứu

- Về các khu neo đậu tránh trú bão, địa điểm sơ tán dân được tổng hợp ở các phụ lục:

+ Phụ lục 8: Các khu neo đậu tránh trú bão

+ Phụ lục 9: Các địa điểm sơ tán dân

- Về lương thực, nhu yếu phẩm được tổng hợp ở Phụ lục 7: Lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm

4.4. Đánh giá về tình trạng dễ bị tổn thương.

Dưới tác động của thiên tai, người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao về sạt lở đất, lũ ống, lũ quét, ngập lụt, bão, ATNĐ, các hộ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, ngư dân là những đối tượng dễ bị tổn thương khi thiên tai xảy ra. Số liệu được tổng hợp ở các phụ lục sau:

- Phụ lục: Ảnh hưởng do bão, ATNĐ

- Phụ lục 2: Ảnh hưởng do lũ, ngập lụt

- Phụ lục 3: Ảnh hưởng do sạt lở đất, lũ quét, sạt lở do dòng chảy

- Phụ lục 11: Số phương tiện đánh bắt trên biển

- Phụ lục 12: Số liệu nuôi trồng thủy, hải sản

- Phụ lục 13: Số liệu sản xuất nông nghiệp

## **II. CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA PHƯƠNG ÁN**

### **1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020.

- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

- Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin và cấp độ rủi ro thiên tai.

- Kế hoạch số 155-KH/TU ngày 09/7/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch số 2130/KH-UBND ngày 24/9/2020 của UBND tỉnh về ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 987/QĐ-TTg ngày 09/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 155-KH/TU ngày 09/7/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Bình về triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-TWPCTT ngày 18/02/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai.

## 2. Mục đích

Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh như: bão, ATNĐ, lũ lụt, sạt lở đất do mưa lớn hoặc dòng chảy, hạn hán, xâm nhập mặn, đặc biệt đối với người, tài sản và các công trình trọng yếu.

Kịp thời sơ tán, di dời dân ở khu vực xung yếu có nguy cơ cao bị ảnh hưởng của thiên tai, nhất là các đối tượng dễ bị tổn thương.

## 3. Yêu cầu

Các cấp, các ngành thực hiện có hiệu quả phương châm “Bốn tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và nguyên tắc “phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả”; hoàn thành việc di dời, sắp xếp và ổn định đời sống nhân dân vùng thường xuyên xảy ra thiên tai.

Bảo vệ an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân, tài sản của nhà nước, giữ gìn trật tự an ninh, an toàn xã hội. Bảo đảm an toàn cho hệ thống đê điều, hồ chứa, đặc biệt là các hồ chứa nước lớn, các hồ gần nơi khu dân cư đông đúc hoặc gần trung tâm kinh tế, văn hóa, an ninh, quốc phòng quan trọng ở hạ du công trình hồ chứa.

Đảm bảo giao thông, thông tin liên lạc từ cấp tỉnh đến cấp xã (hữu tuyến, vô tuyến, di động, lực lượng hỏa tốc) được thông suốt trong mọi tình huống.

Người dân theo dõi chặt chẽ diễn biến của thiên tai, nghiêm chỉnh chấp hành các mệnh lệnh, hướng dẫn cảnh báo của chính quyền, của cơ quan chức năng; đồng thời nâng cao ý thức chủ động, tự giác tham gia cùng chính quyền, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể ở địa phương trong công tác phòng chống, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai. ✓

### III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

#### 1. Phương châm ứng phó

Đảm bảo an toàn về người và tài sản của nhân dân, chủ động sơ tán dân ra khỏi vùng nguy hiểm, hạn chế thấp nhất mọi rủi ro gây ra.

Bảo vệ các công trình quan trọng về an ninh quốc gia, phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh, đảm bảo các công trình giao thông, thông tin liên lạc hoạt động thông suốt. Đảm bảo an ninh trật tự, thông tin liên lạc trong quá trình xử lý, ứng phó với rủi ro thiên tai.

Phối hợp chặt chẽ giữa Ban Chỉ huy tỉnh với các cấp, các ngành, các huyện, thành phố, thị xã trong chỉ đạo, chỉ huy phòng chống, ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Huy động nguồn nhân lực, vật tư, phương tiện, nhu yếu phẩm cần thiết theo phương châm "Bốn tại chỗ" để ứng phó với thiên tai.

Thông kê, đánh giá thiệt hại; bảo vệ môi trường, phục hồi sản xuất; hỗ trợ khắc phục hậu quả, ổn định đời sống nhân dân sau thiên tai kịp thời, đúng quy định của Nhà nước.

#### 2. Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai

Với các loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro có thể xảy ra trên địa bàn tỉnh tương ứng có các biện pháp ứng phó như sau:

2.1. Trách nhiệm chỉ huy, phối hợp ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai

##### a) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 1:

- Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó khi có thiên tai xảy ra.

- Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó thiên tai trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra trong phạm vi từ 2 xã trở lên hoặc khi nhận được yêu cầu trợ giúp của Chủ tịch UBND cấp xã, được quyền huy động:

+ Lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện theo quy định của pháp luật.

+ Vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp huyện và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn.

+ Các lực lượng tham gia ứng phó thiên tai trên địa bàn huyện có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ theo sự chỉ huy của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc người được ủy quyền.

##### b) Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2:

- Do Chủ tịch UBND tỉnh chỉ huy. ✓

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

c) *Chỉ huy ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3, cấp độ 4:* Do Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai; Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo.

d) *Ứng phó rủi ro thiên tai vượt cấp độ 4:* Do Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai; việc phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

## 2.2. Về thông tin liên lạc

- Số điện thoại thường trực: 02323.822116;

- Số fax: 02323.821326;

- Địa chỉ email: pcttqb@gmail.com

- website: pctt.quangbinh.gov.vn

## 2.3. Danh sách Thành viên Ban Chỉ huy tỉnh (phụ lục 4)

## 2.4. Về vật tư, phương tiện (Phụ lục 5)

## 2.5. Về lực lượng tham gia cứu hộ cứu nạn (Phụ lục 6)

- Biện pháp bố trí, sử dụng phương tiện, thiết bị: Các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị phục vụ công tác PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện một số nội dung sau:

+ Hàng năm tổ chức kiểm tra, vận hành chạy thử, duy tu, bảo dưỡng đảm bảo sẵn sàng hoạt động khi có yêu cầu.

+ Bố trí phương tiện, thiết bị ứng trực đến địa bàn xung yếu được phân công trước khi bão đổ bộ hoặc có lũ trên mức báo động 3 khoảng 1m.

+ Tổ chức chỉ huy, bố trí nhân sự đảm bảo vận hành trang thiết bị, máy móc ở nơi tập kết và hiện trường ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

+ Tổ chức tập kết, bảo quản vật tư, vật liệu phục vụ ứng phó các tình huống, thường xuyên theo dõi, kiểm tra chất lượng, số lượng đảm bảo yêu cầu cần thiết.

## 2.6. Về hậu cần (Phụ lục 7).

- Cấp tỉnh: Bố trí kinh phí từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh. Phương án dự trữ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm ở cấp tỉnh do Sở Công Thương chủ trì, xây dựng.

- Cấp huyện: Tổ chức dự trữ lương thực, nước uống đảm bảo cứu trợ trong các tình huống (các hình thức dự trữ có thể thực hiện như: dự trữ tại

*kho, hợp đồng cung ứng chủ động với các cơ sở sản xuất - kinh doanh, lưu ý dự trữ ở những địa bàn thường xuyên bị chia cắt, cô lập,...).*

- Cấp xã: Tổ chức dự trữ hoặc hợp đồng cung ứng chủ động với các cơ sở sản xuất - kinh doanh, vận động nhân dân tự dự trữ trong gia đình lượng lương thực đảm bảo sử dụng tối thiểu trong 15 ngày.

- Các mặt hàng dự trữ, cung ứng thiết yếu như: gạo, mì tôm gói, bánh mì, bánh ngọt các loại, nước uống đóng chai,...

*\* Để việc chuẩn bị vật tư, phương tiện và hậu cần đảm bảo thuận lợi, các địa phương chủ động phối hợp với các chủ phương tiện, siêu thị, cửa hàng tạp hóa để ký kết hợp đồng nguyên tắc về cung ứng hàng hóa, phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn.*

2.7. Về các khu neo đậu tránh trú tàu thuyền (Phụ lục 8).

2.8. Địa điểm di dời dân (Phụ lục 9).

### **3. Phương án tìm kiếm cứu nạn**

3.1. Khu vực đất liền do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (cơ quan thường trực tìm kiếm cứu nạn trên đất liền) rà soát, xây dựng, trình ban hành theo quy định.

3.2. Khu vực biên giới, trên biển do Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan rà soát, xây dựng, trình ban hành theo quy định.

3.3. Vùng nước cảng biển do Cảng vụ Hàng hải Quảng Bình xây dựng.

3.4. Phương án đảm bảo an toàn hồ chứa nước do Chủ hồ chứa thủy lợi xây dựng, cơ quan chuyên môn thẩm định, trình UBND cấp huyện, tỉnh phê duyệt theo phân cấp; phương án bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển khi có thiên tai xảy ra do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, trình ban hành theo quy định.

3.5. Phương án đảm bảo an toàn hồ chứa thủy điện do Chủ sở hữu xây dựng, Sở Công Thương thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

3.6. Phương án đảm bảo an toàn thông tin liên lạc do Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, xây dựng, trình ban hành theo quy định.

3.7. Phương án đảm bảo giao thông, khắc phục sự cố các tuyến đường giao thông trong và sau thiên tai:

a) Đối với hệ thống Quốc lộ, Đường tỉnh và các tuyến đường thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải rà soát, xây dựng, trình ban hành theo quy định.

b) Đối với hệ thống đường huyện và GTNT: Do UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, xây dựng.

3.8. Phương án dự trữ hàng hóa, nhu yếu phẩm để ứng phó thiên tai do Sở Công Thương xây dựng, trình ban hành theo quy định.

3.9. Phương án vận hành hệ thống lưới điện do Công ty Điện lực Quảng



Bình xây dựng

#### 4. Phương án di dời, sơ tán dân

##### 4.1. Xác định vùng trọng điểm

a) *Đối với bão, ATNĐ*: Trọng điểm ảnh hưởng bão gồm 22 xã, phường ven biển, cửa sông, trong đó:

- Quảng Trạch: 06 xã (Quảng Xuân, Quảng Hưng, Quảng Tùng, Quảng Phú, Quảng Đông, Cảnh Dương);
- Thị xã Ba Đồn: 03 Phường (Quảng Thọ, Quảng Phúc, Quảng Thuận);
- Bố Trạch: 6 xã (Thanh Trạch, Hải Phú, Đức Trạch, Trung Trạch, Đại Trạch, Nhân Trạch);
- Thành phố Đồng Hới: 4 xã, phường (Quang Phú, Hải Thành, Bảo Ninh, Đồng Hải).
- Quảng Ninh: 01 xã Hải Ninh;
- Lệ Thủy: 02 xã (Ngư Thủy Bắc, Ngư Thủy).

b) *Đối với sạt lở đất, sụt lún do dòng chảy*: Trọng điểm là các xã thuộc các huyện miền núi Minh Hóa, các xã huyện Quảng Ninh và các xã thuộc các huyện: Tuyên Hóa, Quảng Trạch, Ba Đồn, Bố Trạch, Lệ Thủy.

c) *Đối với lũ, ngập lụt*: Trọng điểm các xã dọc sông Gianh và sông Kiến Giang, sông Son, xã Tân Hóa, xã Thượng Hóa.

##### 4.2. Phương án sơ tán dân

a) *Số lượng dân phải di dời*:

- Số lượng dân di dời do bão, ATNĐ (Phụ lục 1)
- Số lượng dân di dời do lũ, ngập lụt (Phụ lục 2)
- Số lượng dân di dời do lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy (Phụ lục 3)

b) *Địa điểm di dời dân*:

Các địa điểm dự kiến di dời dân theo Phụ lục 9.

Địa điểm di dời vùng hạ du các hồ chứa, theo phương án ứng phó tình huống khẩn cấp của các hồ chứa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

#### 5. Công tác chỉ đạo, chỉ huy ứng phó

##### 5.1. Cấp tỉnh

Ban hành các văn bản chỉ đạo:

- Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ huy tỉnh;
- Quyết định của Trưởng Ban Chỉ huy tỉnh về phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Chỉ huy tỉnh;

- Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro cấp tỉnh và các kế hoạch liên quan.

Ngoài ra, đối với các trận bão có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến địa bàn tỉnh hoặc các đợt mưa, lũ lớn; UBND tỉnh ban hành cụ thể các Quyết định thành lập Sở Chỉ huy tiền phương tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao, trực tiếp chỉ đạo công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn.

## 5.2. Cấp huyện, xã

- Thực hiện các thủ tục hành chính tương tự như cấp tỉnh về kiện toàn tổ chức bộ máy PCTT và TKCN kiêm BCH PTDS cùng cấp, ban hành phương án PCTT và TKCN của năm trên địa bàn phụ trách, tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch, phương án đã ban hành.

- Trong chỉ huy, chỉ đạo đảm bảo tính thống nhất, phân công các thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN kiêm BCH PTDS phụ trách từng địa bàn để chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng tránh và ứng phó với thiên tai.

- Chấp hành chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đánh giá của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN kiêm BCH PTDS cấp trên trực tiếp.

## IV. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI MỘT SỐ LOẠI HÌNH THIÊN TAI

### 1. Phòng tránh ATNĐ, bão

#### 1.1. Đối với rủi ro ATNĐ, bão cấp độ 3

*a) Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN kiêm BCH PTDS tỉnh (gọi tắt là Văn phòng Thường trực)*

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu cho UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy tỉnh các Công điện, Văn bản chỉ đạo các địa phương, đơn vị tổ chức phòng, tránh bão, ATNĐ. Tham mưu chuẩn bị nội dung các cuộc họp của Ban Chỉ huy tỉnh, UBND tỉnh.

- Phối hợp với Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, UBND các huyện, thành phố ven biển thống kê các phương tiện, tàu, thuyền đang hoạt động trên biển, báo cáo Trung ương, tỉnh để chỉ đạo.

- Phối hợp Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Ngoại vụ tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản đề nghị Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao hỗ trợ trong các trường hợp tàu, thuyền của tỉnh cần vào các đảo hoặc lãnh thổ nước bạn để tránh, trú bão, ATNĐ.

*b) Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh*

- Chủ trì công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển, khu vực biên giới.

- Chỉ đạo các đồn Biên phòng tuyến biển phối hợp với các lực lượng, chính quyền địa phương thông báo, cảnh báo cho chủ tàu, thuyền trường đang hoạt động trên biển nắm thông tin về bão, ATNĐ khẩn trương kêu gọi tàu, thuyền về bờ tránh trú hoặc di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; không cho tàu, thuyền ra biển hoạt động khi có lệnh cấm biển; phối hợp sắp xếp, kiểm

đêm, báo cáo tàu thuyền về Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Ban Chỉ huy tỉnh; phối hợp kêu gọi, cưỡng chế không để người dân ở lại trên lòng bè, chòi canh.

- Tổ chức bắn pháo hiệu:

+ Khi có “Tin bão trên Biển Đông”, “Tin áp thấp nhiệt đới khẩn cấp”, “Tin bão khẩn cấp”, mỗi đêm bắn pháo hiệu 2 lần, mỗi lần 6 phát màu đỏ, chia làm 2 loạt, mỗi loạt bắn liền 3 phát, loạt bắn trước cách loạt bắn sau 3 phút.

+ Giờ bắn pháo hiệu lần 1 từ 19 giờ 30 đến 20 giờ 00, lần 2 từ 4 giờ 30 đến 5 giờ 00. Trong trường hợp đặc biệt hoặc khẩn cấp, các đơn vị được chủ động tăng số lần bắn pháo hiệu, kể cả ban ngày.

+ Địa điểm bắn: Tại Cửa Sông Gianh (Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Gianh), Cửa Ròn/Quảng Trạch (Đồn Biên phòng Ròn), Cửa Nhật Lệ/Đông Hới (Đồn Biên phòng Nhật Lệ).

- Chỉ đạo các đồn Biên phòng, Hải đội 2, Tiểu đoàn huấn luyện - cơ động có phương án đảm bảo cho người dân vào tránh trú bão, ATNĐ trong doanh trại.

- Sẵn sàng lực lượng, phương tiện tham gia tìm kiếm cứu nạn ở các địa bàn khác khi có yêu cầu.

c) *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*: Phối hợp với Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, các huyện, thành phố, thị xã kiểm đếm tàu thuyền trên biển; sắp xếp phương tiện tàu thuyền trong các khu neo đậu, tránh trú.

d) *Cảng vụ Hàng hải Quảng Bình*: Khuyến cáo đối với tàu thuyền có kế hoạch hành trình tránh đi vào vùng nguy hiểm của bão, áp thấp nhiệt đới

đ) *UBND, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các huyện, thị xã, thành phố*

- Phối hợp với các Đồn Biên phòng của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, gia đình các chủ tàu, rà soát, thống kê cụ thể các tàu, thuyền của địa phương đang hoạt động trên biển. Theo dõi chặt chẽ thông tin diễn biến bão, ATNĐ. Sử dụng tất cả các phương tiện thông tin liên lạc hiện có thông báo cho các chủ phương tiện, tàu, thuyền biết về diễn biến của bão, ATNĐ để chủ động phòng, tránh.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Khí tượng thủy văn, thông tấn, báo chí thường xuyên cung cấp thông tin về diễn biến bão, ATNĐ đến các địa phương và nhân dân để chủ động phòng tránh.

## 1.2. Đối với rủi ro ATNĐ, bão cấp độ 4

Ngoài nội dung được triển khai như ATNĐ, bão cấp độ 3, các địa phương, đơn vị triển khai các biện pháp sau:

a) *Văn phòng thường trực*:

- Tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ huy tiền phương tại địa bàn có nguy cơ bão đổ bộ.

- Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các Công điện, văn bản chỉ đạo công tác phòng, chống bão, ATNĐ.

- Tham mưu Ban Chỉ huy tỉnh chỉ đạo chủ các hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện triển khai phương án phòng chống thiên tai đảm bảo an toàn đập và an toàn cho nhân dân vùng hạ du công trình; chú trọng đến các hồ chứa, công trình đê điều xung yếu.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan khí tượng thủy văn, thông tấn báo chí thường xuyên cung cấp thông tin về diễn biến bão, ATNĐ đến các địa phương và nhân dân để chủ động phòng tránh.

- Phối hợp với các địa phương rà soát, thống kê cụ thể số lượng người cần di dời, sơ tán, báo cáo Trung ương, Tỉnh để chỉ đạo.

- Phối hợp cùng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh triển khai lực lượng, phương tiện hỗ trợ chính quyền các địa phương và nhân dân tổ chức phòng, tránh bão, ATNĐ.

*b) Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh:*

- Chủ trì công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển, khu vực biên giới.

- Chỉ đạo các đơn vị Biên phòng tuyến biển phối hợp với các lực lượng, chính quyền địa phương thông báo, cảnh báo cho chủ tàu, thuyền trưởng đang hoạt động trên biển nắm thông tin về bão, ATNĐ khẩn trương kêu gọi tàu, thuyền về bờ tránh trú hoặc di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm; không cho tàu, thuyền ra biển hoạt động khi có lệnh cấm biển; phối hợp sắp xếp, kiểm đếm, báo cáo tàu thuyền về Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Ban Chỉ huy tỉnh; phối hợp kêu gọi, cưỡng chế không để người dân ở lại trên lồng bè, chòi canh.

- Chỉ đạo các đơn vị Biên phòng, Hải đội 2, Tiểu đoàn huấn luyện - cơ động có phương án đảm bảo cho người dân vào tránh trú bão, ATNĐ trong doanh trại.

- Sẵn sàng lực lượng, phương tiện tham gia tìm kiếm cứu nạn ở các địa bàn khác khi có yêu cầu.

*c) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh:*

- Triển khai phương tiện, lực lượng phối hợp chặt chẽ với lực lượng chính quyền địa phương và các lực lượng khác hỗ trợ nhân dân trong việc phòng, tránh bão, ATNĐ; ứng phó sự cố công trình, hồ chứa thủy lợi, thủy điện, đê điều khi được lệnh của UBND tỉnh hoặc của Ban Chỉ huy tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp cùng các địa phương, đơn vị liên quan trong việc tổ chức cứu hộ, cứu nạn nhân dân vùng thiên tai trên đất liền.

*d) Công an tỉnh:*

- Cùng với các đơn vị ngành giao thông, các địa phương bố trí các lực lượng, chỉ đạo Công an các huyện, thị xã, thành phố tổ chức chốt chặn và hướng dẫn người, phương tiện qua lại tại các khu vực ngầm, tràn. Chủ động cấm người, phương tiện qua lại tại các khu vực bị ngập sâu, nước chảy xiết.

Cấm các phương tiện thuyền, đò lưu thông trên sông khi có lũ.

- Chỉ đạo các đơn vị, Công an các huyện, thị xã, thành phố tăng cường bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội, tài sản của nhân dân, nhà nước và doanh nghiệp, ngăn ngừa các đối tượng xấu lợi dụng bão, ATNĐ để trộm cắp, cướp giật, nhất là trong quá trình sơ tán, di dời.

- Triển khai phương tiện, lực lượng để hỗ trợ chính quyền địa phương và nhân dân trong việc phòng, tránh bão, ATNĐ và tham gia khắc phục hậu quả khi có yêu cầu của UBND tỉnh hoặc Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

- Tham gia ứng cứu sự cố các công trình, thủy lợi, thủy điện, đê điều khi có yêu cầu từ Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Chỉ huy tỉnh.

*đ) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:*

Hướng dẫn, chỉ đạo Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và UBND các huyện, thành phố, thị xã vận hành hồ chứa đảm bảo an toàn vùng hạ du; kiểm tra phương án thông tin cảnh báo, phương án sơ tán dân vùng hạ du, đảm bảo an toàn của các công trình đang thi công xây dựng mới và sửa chữa, nâng cấp, các hồ chứa vừa, nhỏ và hồ chứa xung yếu.

Hướng dẫn các địa phương đảm bảo an toàn sản xuất nông nghiệp.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu quyết định tình huống thiên tai khẩn cấp.

*e) Cảng vụ Hàng hải Quảng Bình:*

Tiếp tục thông báo tàu, thuyền đến khu neo đậu tránh bão, lũ trước khi bão đi vào vùng nước cảng biển.

*g) UBND, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN kiêm BCH PTDS các huyện, thành phố, thị xã:*

Tổ chức PCTT và TKCN theo phương án đã được lập. Trong đó cần chú ý các nội dung sau:

- Tổ chức sơ tán dân tại những khu vực vùng ven biển, trũng, thấp, vùng thường xuyên bị ngập sâu, vùng nguy cơ sạt lở đất, núi, bờ sông, bờ biển.

- Thông báo thường xuyên tình hình diễn biến thiên tai đến từng cộng đồng dân cư (kể cả truyền thanh lưu động). Trong bất cứ trường hợp nào cũng phải đảm bảo nhân dân nhận được thông tin về diễn biến thiên tai.

- Sẵn sàng lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, thuốc men cần thiết để cứu trợ nhân dân trong vùng.

- Triển khai lực lượng, phương tiện của địa phương và hỗ trợ nhân dân vùng thiên tai trong việc di dời, sơ tán phòng, tránh thiên tai.

- Chỉ đạo các cơ quan, trường học, trạm y tế tại địa phương tạo điều kiện cho nhân dân đến trú, tránh thiên tai.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan trên địa bàn tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình đê điều, hồ, đập thủy lợi, thủy điện; đặc biệt là

các công trình xuống cấp, xung yếu, các công trình đang thi công dở dang.

- Tổ chức khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

- Tổng hợp tình hình thiệt hại tại địa phương, báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy tỉnh.

*h) Các Sở, ngành, Hội, đoàn thể cấp tỉnh:*

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức phòng, chống bão, ATNĐ cho cơ quan, đơn vị mình. Huy động lực lượng, hỗ trợ các địa phương, đơn vị phòng, tránh và khắc phục hậu quả thiên tai.

### 1.3. Đối với rủi ro bão cấp độ 5

*a) Văn phòng thường trực*

- Phối hợp chặt chẽ với Đài Khí tượng thủy văn tỉnh theo dõi diễn biến bão.

- Xác định khu vực nguy cơ bão đổ bộ, mực nước dâng do bão làm cơ sở trong việc di dời, sơ tán dân.

- Tham mưu UBND tỉnh thành lập Sở Chỉ huy tiền phương tại địa phương có nguy cơ bão đổ bộ để điều hành trực tiếp công tác phòng, chống bão.

- Tham mưu UBND tỉnh huy động tối đa nguồn lực hiện có hoặc đề xuất Trung ương hỗ trợ tỉnh để thực hiện công tác phòng, chống bão mạnh, siêu bão.

- Thực hiện các nội dung công tác khác như ATNĐ, bão cấp độ 3 nêu trên.

*b) Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh, các Hội đoàn thể*

Triển khai thực hiện các nội dung như với ANNĐ, bão cấp độ 4. Riêng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức bổ sung các nội dung sau:

- Tạo điều kiện cho nhân dân vào trú ẩn tại các doanh trại quân đội trên địa bàn.

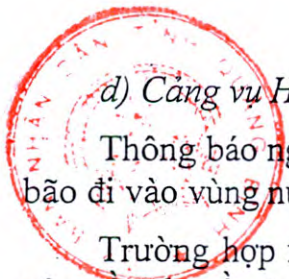
- Đề nghị hoặc tham mưu UBND tỉnh đề nghị các lực lượng quân đội của Bộ Quốc phòng và Quân Khu 4 đóng trên địa bàn tỉnh hỗ trợ chính quyền địa phương và nhân dân phòng, chống bão.

*c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:*

- Thực hiện các nội dung công tác khác như ATNĐ, bão cấp độ 3, 4 nêu trên.

- Hướng dẫn chính quyền địa phương các huyện, thị xã, thành phố không để dân ở lại các chòi canh, lồng, bè nuôi trồng thủy, hải sản và trên các tàu thuyền tại nơi neo đậu. Nếu có trường hợp không chấp hành thì chỉ đạo áp dụng biện pháp cưỡng chế di dời.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu quyết định tình huống thiên tai khẩn cấp.



*d) Cảng vụ Hàng hải Quảng Bình*

Thông báo ngay cho tàu, thuyền đến khu neo đậu tránh bão, lũ trước khi bão đi vào vùng nước cảng biển.

Trường hợp xét thấy tàu thuyền neo đậu tại cầu cảng an toàn hơn phải yêu cầu thuyền trưởng, chủ tàu có biện pháp thích hợp để đảm bảo an toàn cho thuyền viên, hành khách, tàu thuyền và hàng hoá.

*đ) UBND các huyện, thị xã, thành phố:*

- Chỉ đạo, tổ chức sơ tán nhân dân đến các vị trí an toàn. Các vị trí an toàn được khuyến khích bao gồm: Nhà kiên cố, trụ sở, cơ quan, trạm y tế kiên cố, hầm tránh bão...

- Các khu vực phải tổ chức di dời bao gồm: Các xã ven biển, nhà dân không kiên cố, các khu vực dân cư nằm vùng trũng, thấp, ven sông, suối, hạ du các hồ chứa.

- Thường xuyên cập nhật tình hình di dời, sơ tán dân tại địa phương, báo cáo tình để biết, hỗ trợ trong các tình huống cấp bách.

*e) Các sở, ban, ngành, tổ chức, doanh nghiệp.*

- Tổ chức chằng, chống, gia cố trụ sở, kho tàng triển khai phương án PCTT tại đơn vị.

- Sẵn sàng lực lượng, trang thiết bị, phương tiện của đơn vị tham gia hỗ trợ các địa phương tổ chức và khắc phục hậu quả thiên tai khi có yêu cầu từ UBND tỉnh, Ban Chỉ huy tỉnh.

*g) Về cứu hộ, cứu nạn trên biển*

Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh (Cơ quan thường trực tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên biển, biên giới) tổ chức thực hiện nghiêm túc các nội dung sau:

- Khi nhận được tin thiên tai, tai nạn, yêu cầu người báo tin cung cấp thông tin: thời gian, vị trí (tọa độ hoặc khu vực) xảy ra tai nạn; tên phương tiện; thuyền trưởng; số người trên tàu; nguyên nhân bị nạn; hậu quả ban đầu; điều kiện thời tiết sóng, gió ở khu vực bị nạn; tần số, thời gian các phiên liên lạc; số điện thoại, địa chỉ của thuyền trưởng, chủ tàu; đề nghị, yêu cầu của thuyền trưởng.

- Chỉ đạo thông tin TKCN của đơn vị phối hợp với đài thông tin duyên hải miền Trung, gia đình chủ tàu, thuyền trưởng giữ liên lạc với tàu bị nạn, đồng thời phát thông báo tàu bị nạn và huy động những tàu thuyền đang hoạt động gần khu vực tham gia cứu nạn.

- Kịp thời báo cáo tình hình tai nạn về Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và Ban Chỉ huy chỉ đạo.

- Chỉ thị cho các Đồn Biên phòng sẵn sàng lực lượng, phương tiện cơ động cứu hộ, cứu nạn khi có lệnh, đồng thời thông báo cho các lực lượng chức năng (Trung tâm phối hợp Hàng hải khu vực, Hải quân, Cảnh sát biển,

Biên phòng các tỉnh lân cận) sẵn sàng lực lượng, phương tiện phối hợp tham gia cứu hộ, cứu nạn.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm khu vực được phân công và điều kiện khả năng cho phép tham mưu Ban Chỉ huy tỉnh điều động, huy động lực lượng, phương tiện từ bờ ra cứu hộ, cứu nạn. Trường hợp vượt quá khả năng kịp thời báo cáo Ban Chỉ huy tỉnh đề nghị Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và TKCN điều động lực lượng, phương tiện ra cứu hộ, cứu nạn.

- Phối hợp với các ban ngành, đoàn thể, chính quyền địa phương chuẩn bị mọi mặt thường trực tại bến để tiếp nhận, chăm sóc y tế ban đầu, chuyển nạn nhân nặng đến cơ sở y tế cấp cứu, điều trị

- Trường hợp chưa tổ chức lực lượng phương tiện cơ động ra hiện trường TKCN, nhưng qua hệ thống thông tin liên lạc phát hiện trên tàu bị nạn có người bị thương, chỉ đạo quân y đơn vị sử dụng máy trực canh TKCN để thăm khám, hướng dẫn những người trên tàu sơ cứu, điều trị ban đầu cho nạn nhân. Qua máy thông tin hướng dẫn thuyền trưởng đưa nạn nhân vào nơi gần nhất, có điều kiện để cấp cứu và thường xuyên giữ liên lạc với trạm canh của Bộ đội Biên phòng để xử lý các tình huống.

- Kết thúc vụ việc, tổng hợp báo cáo Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, UBND tỉnh theo quy định.

## **2. Phòng tránh lũ, ngập lụt**

### **2.1. Đối với rủi ro lũ, ngập lụt từ BĐIII + <2m (cấp độ 2)**

#### *a) Văn phòng thường trực*

- Tham mưu, ban hành các Công điện, Văn bản chỉ đạo các địa phương tổ chức phòng, tránh lũ.

#### *b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

- Theo dõi, chỉ đạo các chủ hồ, đập thủy lợi thực hiện nghiêm quy trình, chế độ vận hành công trình và kiểm soát chặt chẽ bảo đảm an toàn công trình, sẵn sàng các điều kiện cần thiết để ứng phó sự cố có thể xảy ra.

- Tổng hợp thông tin, báo cáo của chủ các công trình thủy lợi để tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy tỉnh chỉ đạo phòng, chống lũ cho công trình và vùng hạ du.

- Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương chỉ đạo người sản xuất gia cố, giằng néo lồng bè, chuồng trại, thu hoạch nông sản, di dời đàn vật nuôi, nuôi trồng thủy sản đến nơi an toàn.

*c) Sở Giao thông Vận tải:* Có kế hoạch bảo đảm giao thông thông suốt để phục vụ kịp thời cho việc vận chuyển lương thực, các mặt hàng nhu yếu phẩm cần thiết hỗ trợ nhân dân vùng bị ngập lụt, chia cắt; phối hợp Công an tỉnh, các địa phương cảnh báo, kiểm soát lưu thông qua các khu vực ngầm, tràn.



*d) Bộ Chỉ huy Quân sự, Công an, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh:* Chỉ đạo rà soát, bổ sung kế hoạch PCTT-TKCN; Phối hợp chặt chẽ, chuẩn bị lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia ứng cứu hồ đập, di dời nhân dân ở các địa bàn xung yếu. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chủ trì hoạt động ứng cứu, cứu hộ trên biển, khu vực biên giới; Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh chủ trì hoạt động ứng cứu, cứu hộ vùng nội địa. Bố trí lực lượng, phương tiện tại các địa bàn, khu vực xung yếu để triển khai phương án cứu hộ cứu nạn. Phối hợp các lực lượng tại chỗ như đội xung kích phòng chống thiên tai, dân quân tự vệ... kiểm soát các ngầm, tràn không cho người, phương tiện qua lại.

*đ) Sở Công Thương*

- Theo dõi, chỉ đạo các chủ hồ, đập thủy điện thực hiện nghiêm quy trình, chế độ vận hành công trình và kiểm soát chặt chẽ bảo đảm an toàn công trình, sẵn sàng các điều kiện cần thiết để ứng phó sự cố có thể xảy ra.

- Tổng hợp thông tin, báo cáo của chủ các công trình thủy điện để phối hợp tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy tỉnh chỉ đạo phòng, chống thiên tai, xử lý các sự cố công trình thủy điện do mưa, lũ gây ra.

- Sẵn sàng lương thực, thực phẩm cứu trợ các địa phương khi có yêu cầu.

*e) Công ty Điện lực Quảng Bình:* Bảo đảm an toàn hệ thống điện, không để các trường hợp mất an toàn do điện gây ra.

*g) Sở Y tế:* Chỉ đạo các trung tâm Y tế, y tế dự phòng của địa phương tổ chức lực lượng y tế cơ động tiếp cận nhân dân các vùng bị chia cắt, cô lập để cấp cứu, cứu chữa bảo đảm an toàn tính mạng của người dân trong mọi tình huống. Chuẩn bị đầy đủ cơ số thuốc để sẵn sàng phòng chống dịch bệnh.

*h) UBND các huyện, thị xã, thành phố*

- Rà soát các khu vực dân cư vùng trũng, thấp, khu vực có nguy cơ cao bị sạt lở đất, núi, bờ sông. Tổ chức di dời, sơ tán dân tương ứng cấp độ lũ, lụt. Kiểm soát hoạt động lưu thông qua các ngầm tràn, đánh cá, vớt củi... khi mưa lũ xảy ra.

- Các huyện miền núi: kiểm tra, rà soát các khu vực dân cư ven sông, suối, khu vực có nguy cơ cao bị sạt lở núi. Tổ chức di dời, sơ tán dân; các vị trí an toàn được xác định chủ yếu là trụ sở cơ quan, trường học, cơ sở y tế hoặc nhà dân nơi cao ráo, không bị ảnh hưởng của lũ, sạt lở đất.

2.2. Đối với rủi ro lũ, ngập lụt từ BĐIII + >2m và lũ lịch sử (cấp độ 3)

***Từ mức rủi ro thiên tai cấp độ 3, hầu hết các địa phương trên địa bàn tỉnh bị ảnh hưởng. Trong đó, phải chú ý mức ngập lụt tại các xã, phường, thị trấn vào trận lũ lịch sử năm 2020 để làm căn cứ sơ tán dân.***

*a) Văn phòng thường trực:*

- Tham mưu UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy tỉnh ban hành Công điện chỉ đạo phòng, tránh lũ. Trong đó cần chú ý đến các nội dung: sơ tán dân, an

toàn hồ chứa thủy lợi, thủy điện, giao thông trước, trong và sau lũ.

- Cập nhật thường xuyên tình hình sơ tán dân tại các địa phương, báo cáo kịp thời cho Ban Chỉ đạo Quốc gia về PCTT, UBQG Ứng phó sự cố thiên tai và TKCN, UBND tỉnh để hỗ trợ trong các tình huống cấp bách.

- Theo dõi tình hình vận hành các hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh thành lập các Sở Chỉ huy tiền phương chỉ đạo phòng, chống và khắc phục lũ tại các địa phương.

- Phối hợp cùng các Hội, đoàn thể tỉnh trong việc cung cấp tình hình thiệt hại do lũ gây ra làm cơ sở cho công tác kêu gọi cộng đồng, doanh nghiệp trong và ngoài nước hỗ trợ nhân dân khắc phục hậu quả.

*b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:*

- Theo dõi, chỉ đạo các chủ hồ, đập thủy lợi thực hiện nghiêm quy trình, chế độ vận hành công trình và kiểm soát chặt chẽ bảo đảm an toàn công trình, sẵn sàng các điều kiện cần thiết để ứng phó sự cố có thể xảy ra.

- Tổng hợp thông tin, báo cáo của chủ các công trình thủy lợi để tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy tỉnh chỉ đạo phòng, chống lũ cho công trình, vùng hạ du công trình và các tình huống sự cố khẩn cấp.

*c) Sở Công Thương:*

- Theo dõi, chỉ đạo các chủ hồ, đập thủy điện thực hiện nghiêm quy trình, chế độ vận hành công trình và kiểm soát chặt chẽ bảo đảm an toàn công trình, sẵn sàng các điều kiện cần thiết để ứng phó sự cố có thể xảy ra.

- Tổng hợp thông tin, báo cáo của chủ các công trình thủy điện để phối hợp tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy tỉnh chỉ đạo phòng, chống thiên tai, xử lý các sự cố công trình thủy điện do mưa, lũ gây ra.

- Sẵn sàng lương thực, thực phẩm cứu trợ các địa phương khi có yêu cầu.

*d) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh:* Huy động tối đa lực lượng, phương tiện của đơn vị hỗ trợ chính quyền các địa phương và nhân dân phòng, chống lũ.

*đ) Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh:* Phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Văn phòng thường cập nhật thông tin, diễn biến mưa, lũ, cung cấp thường xuyên cho nhân dân được biết, chủ động phòng, tránh.

*e) Sở Thông tin và Truyền thông:* Chỉ đạo đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống, đặc biệt là thông tin chỉ đạo ứng phó, khắc phục hậu quả mưa, lũ.

*g) Các sở, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp:* Huy động lực lượng, phương tiện của đơn vị tham gia cùng chính quyền và nhân dân các địa phương phòng, chống và khắc phục hậu quả lũ, ngập lụt.

**h) UBND các huyện, thị xã, thành phố**

- Tổ chức di dời, sơ tán nhân dân nơi ngập sâu (kể cả nhân dân vùng hạ du các hồ chứa thủy lợi, thủy điện), khu dân cư có nguy cơ bị sạt lở núi.
- Kiểm tra, kiểm soát giao thông trên các tuyến đường trong và sau lũ.
- Cứu trợ nhân dân vùng thiên tai.
- Thường xuyên cập nhật tình hình thiên tai và thiệt hại ban đầu tại địa phương, báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy tỉnh.
- Chỉ đạo các Đài Truyền thanh - Truyền hình tiếp nhận các thông tin từ Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh hoặc cập nhật thông tin từ Ban Chỉ huy PCTT và TKCN kiêm BCH PTDS các địa phương thường xuyên thông báo cho nhân dân được biết. Tuyệt đối không để nhân dân không tiếp cận được thông tin diễn biến lũ, lụt.
- Huy động lực lượng, phương tiện phối hợp với các chủ công trình, hồ đập ứng cứu sự cố công trình khi có đề nghị.
- Tổ chức khắc phục thiệt hại sau lũ, ngập lụt tại các khu vực bị thiệt hại. Báo cáo đề xuất hỗ trợ trong các tình huống vượt khả năng của địa phương.

**3. Phòng tránh sạt lở đất, sụt lún đất do dòng chảy hoặc mưa lớn**

**3.1. UBND, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN kiêm BCH PTDS các huyện, thị xã, thành phố**

- Chỉ đạo, kiểm tra rà soát hiện trạng các vùng dân cư, ngăn chặn việc xây mới và có kế hoạch để di chuyển dân ra khỏi vùng bãi bồi, ven sông, suối, vùng sườn đồi, núi, vùng ven taluy đường giao thông có nguy cơ sạt lở. Tuyệt đối không để xảy ra việc khai thác cát, sạn lòng sông, san lấp sông suối và đổ chất thải rắn làm ảnh hưởng đến tiêu thoát lũ.
- Chỉ đạo các ban, ngành, các xã, phường, thị trấn nắm chắc tình hình mưa, lũ, các khu vực có nguy cơ sạt lở, lũ ống, lũ quét, các hồ, đập trọng điểm trên địa bàn; kiểm tra rà soát, bổ sung phương án phòng tránh, di dời nhân dân vùng trọng điểm.
- Xây dựng hệ thống cảnh báo, biển báo đối với vùng có nguy cơ bị sạt lở đất.
- Tăng cường cán bộ trực tiếp đến hiện trường các điểm xảy ra sự cố để xử lý, khắc phục hậu quả.
- Báo cáo kịp thời các sự cố sạt lở đất đến UBND tỉnh, Ban Chỉ huy tỉnh để chỉ đạo.
- Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục và phổ biến kiến thức về phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai để nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và cộng đồng dân cư.
- Chỉ đạo các lực lượng giúp nhân dân di dời đến nơi an toàn; sẵn sàng phối hợp với các lực lượng Công an, Bộ đội, Biên phòng thực hiện di dời, sơ

tán người dân đến nơi an toàn, nếu có trường hợp bất hợp tác thì thực hiện biện pháp cưỡng chế di dời bảo đảm an toàn tuyệt đối tính mạng của người dân. Có kế hoạch đảm bảo lương thực, thực phẩm, nước uống, cơ sở thuốc trong vòng 07-10 ngày cho người dân trong thời gian sơ tán và di dời. Lực lượng, phương tiện và địa điểm di dời theo các phụ lục: 5, 6 và 9.

Phân công cán bộ lãnh đạo, đồng thời chỉ đạo các ban ngành tổ chức lực lượng bám, nắm cơ sở, phối hợp với chính quyền địa phương cấp xã tổ chức nhân dân thực hiện có hiệu quả phương châm “Bốn tại chỗ” trong phòng tránh sạt lở đất.

3.2. UBND, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN kiêm BCH PTDS các xã, phường, thị trấn

- Phương án phòng, chống, ứng phó: UBND cấp xã căn cứ theo tình hình thực tế khẩn trương triển khai Phương án, kế hoạch ứng phó với lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy tại địa phương; thông tin, cảnh báo tới người dân về tình hình mưa, các sự cố có thể xảy ra do mưa lớn...; triển khai lực lượng dân quân tự vệ, xung kích PCTT cấp xã kiểm tra, rà soát các khu vực ngằm tràn, vùng trũng thấp, sườn đồi núi, khu dân cư ở các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất...; thực hiện di dời, sơ tán các hộ dân đến khu vực an toàn, chỉ đạo các đơn vị sẵn sàng lực lượng để cứu hộ cứu nạn khi có yêu cầu.

3.3. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể.

- Đài Khí tượng thủy văn tỉnh: Phối hợp với Đài khu vực, Trung ương và các địa phương khác để tăng cường thời lượng dự báo khí tượng ở địa phương; dự báo, cảnh báo kịp thời, chính xác tình hình diễn biến của mưa lũ, sạt lở và các hình thái thời tiết bất lợi để chủ động phòng, chống có hiệu quả.

- Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Quảng Bình, Đài Phát thanh truyền hình: Tăng cường công tác thông tin truyền thông, phát tin cảnh báo về tình hình mưa, lũ, sạt lở đất, lũ ống, lũ quét, các công điện, văn bản chỉ đạo của UBND và Ban Chỉ huy PCTT-TKCN các cấp đến cộng đồng dân cư, nhất là nhân dân vùng ven biển, sông, sườn đồi, suối, hạ lưu các hồ đập.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Nắm chắc tình hình mưa, lũ; chỉ đạo phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi nắm chắc mực nước các hồ đập trên địa bàn, nhất là các hồ có dung tích lớn; chỉ đạo các huyện, thị, thành phố có kế hoạch tập kết vật liệu tại các hồ đập xung yếu để ứng phó kịp thời khi có tình huống; căn cứ tình hình cụ thể để có kế hoạch xả lũ bảo đảm an toàn cho hồ đập.

- Sở Giao thông Vận tải: Bảo đảm giao thông thông suốt để phục vụ kịp thời cho việc vận chuyển lương thực, các mặt hàng nhu yếu phẩm cần thiết hỗ trợ nhân dân vùng bị sạt lở chia cắt.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh: Rà soát các phương án ứng phó, cứu hộ, cứu nạn; phối hợp chặt chẽ, chuẩn bị

lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia ứng cứu hồ đập, di dời nhân dân ở các địa bàn xung yếu, vùng bị sạt lở đất, sạt lở núi. Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh chủ trì hoạt động ứng cứu, cứu hộ trên biển, khu vực biên giới; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh chủ trì hoạt động ứng cứu, cứu hộ vùng nội địa.

- Sở Công Thương: Đảm bảo cung ứng lương thực, các mặt hàng cần thiết cho đời sống nhân dân các vùng bị sạt lở chia cắt.

- Sở Y tế: Chỉ đạo các trung tâm Y tế, Y tế dự phòng của địa phương tổ chức lực lượng Y tế cơ động tiếp cận nhân dân các vùng bị chia cắt, cô lập để cấp cứu, cứu chữa bảo đảm an toàn tính mạng của người dân trong mọi tình huống. Chuẩn bị cơ sở thuốc sẵn sàng cho công tác phòng chống dịch bệnh.

#### **4. Phòng tránh gió mạnh trên biển**

##### **4.1. Văn phòng thường trực**

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu Trưởng Ban Chỉ huy tỉnh, UBND tỉnh các Công điện, văn bản chỉ đạo các địa phương ven biển tổ chức phòng, tránh gió mạnh trên biển.

- Phối hợp với Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển thống kê các phương tiện, tàu, thuyền đang hoạt động trên biển, báo cáo Trung ương, tỉnh để chỉ đạo.

- Phối hợp Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Ngoại vụ tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản đề nghị Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao hỗ trợ trong các trường hợp tàu, thuyền của tỉnh cần vào các đảo hoặc lãnh thổ nước bạn để tránh, trú gió mạnh trên biển.

##### **4.2. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh**

- Chỉ đạo các Đồn Biên phòng trực thuộc phối hợp cùng các gia đình chủ tàu thống kê, rà soát, kiểm đếm kỹ số lượng phương tiện, tàu, thuyền của tỉnh. Cần chú ý, các phương tiện, tàu, thuyền ở khu vực có gió mạnh, hướng dẫn, yêu cầu phải quay vào bờ hoặc di chuyển tránh gió.

- Thống kê danh sách các tàu, thuyền hoạt động trong khu vực nguy hiểm, báo cáo Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, UBND tỉnh, Ban Chỉ huy tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

##### **4.3. UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển**

- Phối hợp với các Đồn Biên phòng của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, gia đình các chủ tàu, rà soát, thống kê cụ thể các tàu, thuyền của địa phương đang hoạt động trên biển. Theo dõi chặt chẽ thông tin diễn biến của gió mạnh trên biển. Sử dụng tất cả các phương tiện thông tin liên lạc hiện có thông báo cho các chủ phương tiện, tàu, thuyền biết về diễn biến của gió mạnh để chủ động phòng, tránh.

- Phối hợp với các Đồn Biên phòng tổ chức, hướng dẫn neo đậu tàu thuyền an toàn để tránh gió mạnh.

## 5. Phòng tránh hạn hán, xâm nhập mặn

### 5.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thường xuyên theo dõi thông tin diễn biến nguồn nước, kiểm tra, hướng dẫn đôn đốc các địa phương thực hiện kế hoạch, phương án giải pháp phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn; chủ động làm việc với các đơn vị quản lý hồ chứa nước thủy lợi, cần ưu tiên nguồn nước để cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất khi xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn.

### 5.2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Theo dõi diễn biến nguồn nước, phối hợp các sở, ngành và địa phương kiểm tra, đánh giá nguồn nước và hướng dẫn các địa phương khai thác nguồn nước hợp lý khi xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn.

### 5.3. Sở Công Thương

Rà soát và đề nghị danh sách ưu tiên cấp điện, nếu ngành điện điều tiết giảm điện nhằm đảm bảo đủ điện cho các trạm bơm điện hoạt động thường xuyên để bơm tưới nước chống hạn kịp thời. Chỉ đạo đơn vị quản lý hồ thủy điện Hố Hô, thủy điện La Trọng có kế hoạch xả nước từ các hồ chứa nước thủy điện để hỗ trợ nguồn nước chống hạn trong trường hợp vùng hạ lưu yêu cầu bổ sung nguồn nước tối thiểu cấp nước sinh hoạt, sản xuất.

### 5.4. Sở Tài chính

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh cấp hỗ trợ kinh phí chống hạn cho các địa phương, đơn vị theo phân cấp; đồng thời kiểm tra, thẩm định hồ sơ quyết toán kinh phí chống hạn cho các địa phương, đơn vị, làm cơ sở trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

5.5. Công ty TNHH MTV Khai thác các công trình thủy lợi Quảng Bình chủ động tu bổ, sửa chữa, nâng cấp, nạo vét các công trình hệ thống kênh mương, cống lấy nước, trạm bơm tưới được giao quản lý.

- Đối với các trạm bơm điện có nguồn nước bị nhiễm mặn, tổ chức đo mặn tại các bể hút hằng ngày, theo dõi chặt chẽ diễn biến triều để bơm lách triều, tận dụng nguồn nước ngọt chống hạn, áp dụng các biện pháp tưới luân phiên, tưới lúa ở tất cả các loại công trình nhằm hạn chế tối đa việc thất thoát nước.

- Thống kê, tổng hợp, báo cáo kết quả tình hình triển khai chống nhiễm mặn trên các khu tưới cho UBND tỉnh, Ban Chỉ huy tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### 5.6. UBND các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo phòng, ban, các địa phương thường xuyên theo dõi tình hình diễn biến thời tiết để chủ động triển khai thực hiện ứng phó kịp thời, hiệu quả các biện pháp phòng, chống hạn và xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Tổ chức xây dựng phương án phòng, chống xâm nhập mặn cụ thể trên

địa bàn.

Đối với những trạm bơm có nguồn nước bị nhiễm mặn, tăng cường theo dõi chặt chẽ lịch thủy triều, quan trắc thường xuyên độ mặn để bơm lách triều, tuyệt đối không được vận hành bơm nước có nồng độ mặn lớn hơn 0,8‰ vào đồng ruộng.

- Báo cáo tình hình phòng, chống nhiễm mặn về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết để chỉ đạo.

## **6. Công tác cứu trợ khẩn cấp, phục vụ tái thiết.**

### **6.1. Cứu trợ khẩn cấp:**

- Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các địa phương khẩn trương xác định, đánh giá thiệt hại và nhu cầu cứu trợ khẩn cấp trên địa bàn; huy động nguồn lực dự phòng và nguồn khác tại địa phương để thực hiện công tác cứu trợ kịp thời. Trong trường hợp nhu cầu cứu trợ vượt quá khả năng xử lý của địa phương, phải tổng hợp báo cáo, đề xuất Ban Chỉ huy tỉnh, UBND tỉnh xem xét, hỗ trợ.

- Ban Chỉ huy cấp huyện và các ngành có trách nhiệm tổng hợp thiệt hại do thiên tai gây ra, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và Ban Chỉ huy tỉnh đề xuất biện pháp xử lý, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Đề nghị Ủy ban mặt trận các cấp phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương tổ chức hướng dẫn, tiếp nhận, điều phối, phân phối kịp thời, minh bạch hàng cứu trợ của các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm.

### **6.2. Khôi phục tái thiết sau thiên tai:**

- Khi kết thúc đợt thiên tai, Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo các cơ quan liên quan kiểm tra, đánh giá thiệt hại, xác định ưu tiên và xây dựng phương án khôi phục và tái thiết, huy động nguồn lực tại địa phương, bao gồm nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức và nhân dân tổ chức khôi phục và tái thiết.

- Trường hợp nhu cầu vượt quá khả năng nguồn lực của địa phương, Chủ tịch UBND cấp huyện báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ. Trường hợp trong năm tài chính không đủ nguồn kinh phí khôi phục, tái thiết, các địa phương bố trí vào kế hoạch tài chính năm sau để xử lý khôi phục và tái thiết.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Các địa phương, đơn vị căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020; Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy tỉnh để thực hiện, cụ thể:

1. Căn cứ Phương án của Ban Chỉ huy tỉnh, các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai rà soát, bổ sung (nếu cần thiết) Phương án sát với đặc điểm của ngành, đơn vị, địa phương mình; có tính khả thi cao, đồng thời tổ chức thực hiện chặt chẽ, hiệu quả.

2. Trong chỉ đạo, điều hành ứng phó cần tập trung lực lượng, phương tiện ứng cứu hiệu quả các khu vực xung yếu, di dời nhân dân đến nơi an toàn để tránh xảy ra thiệt hại về người, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về tài sản.

3. Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực tiếp chỉ đạo Ban chỉ huy PCTT và TKCN kiêm BCH PTDS của đơn vị, địa phương mình thực hiện nhiệm vụ được phân công.

4. Các tổ chức, lực lượng đóng trên địa bàn tỉnh, huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn phải chịu sự điều động và chấp hành nghiêm túc sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Trưởng Ban chỉ huy PCTT và TKCN kiêm BCH PTDS địa phương.

5. Ban chỉ huy PCTT và TKCN kiêm BCH PTDS các cấp, các ngành thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo về Ban Chỉ huy tỉnh xem xét, quyết định./.



**PHỤ LỤC 1: SỐ LIỆU DI DỜI DÂN THEO CÁC CẤP ĐỘ BẢO**



TT	Huyện, TP, TX	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Quảng Trạch	519	1.619	1.464	4.858	832	2.944	3.604	11.706	1.214	4.249	4.817	16.995
2	Tuyên Hóa	3.770	13.773	1.458	5.392	3.429	12.312	2.551	8.822	4.694	15.873	3.677	12.477
3	Minh Hóa	270	1.351	1.001	5.004	327	2.051	1.154	6.767	36	206	3.624	19.046
4	Quảng Ninh	3.107	11.338			7.856	28.216	2.152	8.535	5.753	22.408	4.535	17.146
5	Bố Trạch	3.010	10.215	2.109	8.277	5.718	22.03	5.160	19.568	7.406	36.087	7.982	30.648
6	Lệ Thủy	3.167	10.443	1.564	5.374	5.549	18.144	3.327	10.486	10.991	36.912	6.249	20.806
7	Đồng Hới	891	2.964	590	1.920	891	2.964	590	1.920	891	2.964	590	1.920
8	Ba Đồn	5.514	23.361	691	2.288	6.754	28.534	1.154	3.993	8.849	35.199	2.964	8.823
	<b>TỔNG</b>	<b>20.248</b>	<b>75.064</b>	<b>8.877</b>	<b>33.113</b>	<b>31.356</b>	<b>95.165</b>	<b>19.692</b>	<b>71.797</b>	<b>39.834</b>	<b>153.898</b>	<b>34.438</b>	<b>127.861</b>

**PHỤ LỤC 2: SỐ LIỆU DI DỜI DÂN DO LŨ, NGẬP LŨ**

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 +2m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép Số hộ	Số khẩu	Tập trung Số hộ	Số khẩu	Xen ghép Số hộ	Số khẩu	Tập trung Số hộ	Số khẩu	Xen ghép Số hộ	Số khẩu	Tập trung Số hộ	Số khẩu
1	Huyện Quảng Trạch	157	573	1.417	5.56	748	2.798	3.246	12.411	2.780	10.556	4.520	17.342
2	Huyện Tuyên Hóa	1.545	5.174	603	2.132	2.556	8.623	1.222	4.271	4.359	13.742	2.786	9.376
3	Huyện Minh Hóa			121	696			121	696			121	696
4	Huyện Quảng Ninh	142	659	218	1318	211	989	422	1.978	1.267	5.934	2.533	11.866
5	Huyện Bố Trạch	3.242	12.266	1.216	4.038	4.704	18.100	3.726	14.062	8.154	31.218	6.040	21.813
6	Huyện Lệ Thủy	2.345	7.495	1.209	4.209	4.549	15.708	3.035	9.410	7.737	24.819	4.829	16.989
7	TP Đồng Hới	-	-	-	-	891	2.964	590	1.92	891	2.964	590	1.920
8	TX Ba Đồn	6.089	24.623	663	2.154	6.963	27.69	1.717	5.979	10.005	39.012	4.401	10.294
	<b>TỔNG</b>	<b>13.520</b>	<b>50.790</b>	<b>5.447</b>	<b>14.547</b>	<b>20.622</b>	<b>49.182</b>	<b>14.079</b>	<b>48.807</b>	<b>35.193</b>	<b>128.245</b>	<b>25.820</b>	<b>90.296</b>

**PHỤ LỤC 3: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU DO SẠT LỞ ĐẤT, LŨ QUÉT, SỤT LÚN DO MƯA LỚN, HOẶC DÒNG CHÁY**



TT	Tỉnh Quảng Bình	Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
1	Huyện Lệ Thủy			159	832	159	832		
2	Huyện Minh Hóa			7.357	32.403	8.273	34.471	9.843	41.132
3	Huyện Tuyên Hóa	269	992	1.209	1.637	308	1.056	3.223	2.069
4	Huyện Quảng Trạch	1.229	4.602	4.854	20.511	-	-	2.140	7.560
5	Huyện Bố Trạch	3.889	16.836	3.215	12.481	302	1.238	5.250	21.478
6	Huyện Quảng Ninh			433	1.422	210	772	160	535
7	Thị xã Ba Đồn	450	1.586	764	2.129	623	2.610	3.256	13.526
	<b>TỔNG</b>	<b>5.837</b>	<b>24.016</b>	<b>17.991</b>	<b>71.415</b>	<b>9.875</b>	<b>40.979</b>	<b>23.872</b>	<b>86.300</b>

**Phụ lục 4: Danh sách Thành viên Ban chỉ huy**

TT	Họ tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Số điện thoại
1	Trần Thắng	Chủ tịch UBND tỉnh	Trưởng ban	0913376574
2	Đoàn Ngọc Lâm	Phó Chủ tịch TT UBND tỉnh	P.Trưởng ban TT	0912098756
3	Mai Văn Minh	Giám đốc Sở NN & PTNT	P. Trưởng ban	0913295702
4	Đoàn Sinh Hòa	CHT BCH QS tỉnh	P. Trưởng ban	0983600026
5	Nguyễn Hữu Hợp	Giám đốc Công an tỉnh	P. Trưởng ban	0913713031
6	Trịnh Thanh Bình	CHT BCH BDBP	P. Trưởng ban	0912637374
7	Trần Xuân Tiến	Chi cục trưởng CCTL	Chánh văn phòng	0905967373
8	Phạm Quang Long	Giám đốc Sở Tài chính	Thành viên	0913013929
9	Nguyễn Huệ	Giám đốc Sở TNMT	Thành viên	0912149 601
10	Nguyễn Trường Sơn	Giám đốc Sở LĐTĐ&XH	Thành viên	0912098601
11	Đặng Ngọc Tuấn	Giám đốc Sở GDĐT	Thành viên	0912589110
12	Nguyễn Ngọc Quý	Giám đốc Sở Du lịch	Thành viên	0913258968
13	Diệp Thị Minh Quyết	Chủ tịch Hội LH PN tỉnh	Thành viên	0918818346
14	Đình Tùng Lâm	Tổng biên tập báo QB	Thành viên	0866594777
15	Đặng Đại Bằng	Bí thư tỉnh đoàn	Thành viên	0942816302
16	Hoàng Văn Minh	PCT UBMTTQVN tỉnh	Thành viên	0975241071
17	Phan Văn Cầu	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	Thành viên	0912027532
18	Ngô Hải Dương	Giám đốc Đài KTTV QB	Thành viên	0912823413
19	Trần Hồng Quảng	GD Cty TNHH MTV KTCT	Thành viên	0913033538
20	Trần Văn Hoài	PChánh VP UBND tỉnh	Thành viên	0913122509
21	Hoàng Đăng Cường	PGĐ Sở GTVT	Thành viên	0912320675
22	Trần Đình Hải	PCục trưởng Cục thống kê	Thành viên	0912719959
23	Phạm Quốc Anh	PGĐ Sở Xây dựng	Thành viên	0912098676
24	Hoàng Đức Thiện	PGĐ Sở KHĐT	Thành viên	0888267688
25	Hà Quốc Phong	PGĐ Sở Văn hóa và TT	Thành viên	0982977126
26	Phạm Thanh Tân	PGĐ Sở TTTT	Thành viên	0943876556
27	Lê Thanh Tuấn	PGĐ Sở Y tế	Thành viên	0912944119
28	Nguyễn Việt Hà	PGĐ Sở Công Thương	Thành viên	0913295234
29	Nguyễn Hữu Toàn	PGĐ Đài PTTH tỉnh	Thành viên	0913295053
30	Lê Anh Tuấn	PGĐ Cảnh vụ HH QB	Thành viên	0975715716
31	Vũ Thanh Phong	PGĐ Điện lực QB	Thành viên	0963200666
32	Nguyễn Mậu Hải	PGĐ Viễn thông QB	Thành viên	0913258999



TT	ĐỐI TƯỢNG	ĐV	Toàn Tỉnh	Lệ Thủy	Quảng Ninh	Đồng Hới	Bồ Trạch	Ba Đồn	Quảng Trạch	Tuyên Hóa	Minh Hóa
	- Xuồng ST 1200		0								
	- Xuồng ST 750		0								
	- Xuồng ST 660		0								
	- Xuồng ST 450		0								
	- Xe cứu hộ các loại	Chiếc	51	-	10	-	9	22	8	2	-
	- Xe chữa cháy	Chiếc	2	-	-	-	-	-	2	-	-
	- Tàu. thuyền cứu nạn	Chiếc	1.168	150	88	277	41	88	5	70	449
	- Ca nô	Chiếc	154	10	100	4	21	8	3	6	2
	- Số ô tô có thể h. động	Cái	940	57	173	20	368	116	56	134	16
	+ Xe 45 chỗ	Cái	28	2	1	2	13	4	3	3	
	+ Xe 25-29 chỗ	Cái	68	2	1	6	40	5	7	7	
	+ Xe 16 chỗ	Cái	102	3	10	2	47	15	11	14	
	+ Xe 4-7 chỗ	Cái	681	50	50	10	268	172	35	96	
	- Số ô tô tải có thể huy động	Cái	810	64	155	20	272	135	20	144	
	- Số xe (tủ, xúc) huy động	Cái	308	45	50	10	88	45	17	46	7
	- Xe cứu thương	Cái	25	2	2	11	1	6	1	-	2

PHỤ LỤC 6: LỰC LƯỢNG THAM GIA CỨU HỘ, CỨU NẠN

Đơn vị tính: người

TT	LỰC LƯỢNG	TOÀN TỈNH	Huyện Lệ Thủy	Huyện Quảng Ninh	TP Đông Hới	Huyện Bố Trạch	Thị xã Ba Đồn	Huyện Quảng Trạch	Huyện Tuyên Hóa	Huyện Minh Hóa	Các đơn vị khác
1	Quân đội (tinh đội, huyện đội)	648	34	39	33	30	30	30	34	32	386
2	Bộ đội biên phòng	181	65			100	16				
3	Công an	1.303	235	183	279	260	188	190	186	169	310
4	Y tế	488	249			110	44		85		
5	Thanh niên tình nguyện	3.232	1772				160		1.300		
6	Doanh nghiệp huy động	418	68			200	50		100		
7	Hội chữ thập đỏ	498	31	1	1	62	20	1	380	1	1
8	Dân quân tự vệ	4.424	756	448	448	812	448	504	560	448	
9	Hội phụ nữ	5.757	3.740	1	1	62	50	1	1.900	1	1
10	Lực lượng xung kích	12.359	2.340	1.073	1.500	2.520	1.280	1.126	1.320	1.200	
11	Hội nông dân, đoàn thể khác	4.480	520			110	50		3.800		
12	Thành viên BCH, VPTT	307	62	28	27	56	32	32	48	22	
13	Cán bộ công nhân viên chức	4.753	3.504			649	100		500		
14	Lực lượng khác	869	500			235			-	134	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.717</b>	<b>13.641</b>	<b>1.590</b>	<b>2.010</b>	<b>5.206</b>	<b>2.468</b>	<b>1.884</b>	<b>10.213</b>	<b>2.007</b>	<b>698</b>

PHỤ LỤC 7: NHU YẾU PHẨM

TT	Địa phương	Lương thực, thực phẩm				Nước uống đóng chai	Nhiên liệu				Hóa chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Dự trữ phòng chống dịch		
		Lương khô	Mi tằm	Gạo	Thực phẩm		Đồ hộp	Chất đốt	Dầu Diesel	Xăng	Dầu hoả	Phèn chua	Clo ramin B			Vôi bột	
1	Tuyên Hóa	gói	219.490	550.742	kg	161.548	kg	29.650	kg	4.030	chai	42.760	lit	lit	tấn	chiếc	
2	Quảng Trạch	5.000	3.000	10.000	2.000	1.000	2.500	4.000	4.000	1.600	403	287.868	viên	5.308	1.419		
3	Bố Trạch	694.013	716.042	352.783	88.952	90.938	344.695	14.942	31.972	13.819	11	11.809.566	10	10	100		
4	Minh Hóa	350.000	1.500.000	450.000	100.000	15.000	120.000	6.200	10.200	5.100	500	600.000	15.000	15.000	3.500		
5	Ba Đồn	47.030	85.300	110.300	21.000	7.350	75.000	3.450	17.200	5.720	10	2.362	96				
6	Quảng Ninh	45.000	216.000	82.500	3.300.000	18.000	16.000	180.000	1.500.000	150.000	45	45.000	450	450	7.000		
7	Lệ Thủy	143.067	281.169	295.011	220.829	99.627	188.977	343.078	24.980	24.855	480	67.200	440	440	2.350		
8	Đồng Hới	45.000	710.000	90.000	223.000	90.000	9.000	600.000									
	Tổng cộng	1.548.600	4.062.253	1.552.142	3.985.431	325.945	798.932	32.958.679	1.591.812	205.094	1.449	12.821.996	21.414		58.682	4.563	



**PHỤ LỤC 8: CÁC KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ TÀU, THUYỀN**

TT	Khu vực	Địa điểm	Tọa độ	Diện tích (ha)	Sức chứa
<b>A</b>	<b>KHU QUY HOẠCH</b>				
<b>I</b>	<b>Huyện Bồ Trách</b>				
1	Khu neo đậu Cửa Gianh	Thôn 1, Xã Bắc Trách	17°41'52.91"N-106°28'28.04"E	19	450
2	Âu thuyền - Khu neo đậu sông Lý Hòa	Thôn Nam Đức, xã Đức Trách	17°37'51.03"N-106°31'50.43"E	6	150
3	Bến cá thôn Nhân Quang	Thôn Nhân Quang xã Nhân Trách	17°33'11.32"N-106°34'49.08"E	5	150
<b>II</b>	<b>Huyện Quảng Ninh</b>				
1	Khu neo đậu Chợ Gộ	Thôn Chợ Gộ - xã Vĩnh Ninh	17°23'12.53"N 106°37'32.31"E	10	410
<b>III</b>	<b>Huyện Quảng Trạch</b>				
1	Khu neo đậu Cửa Ròn	Xã Quảng Phú	17°52'58.34"N 106°26'27.27"E	23	282
<b>IV</b>	<b>TP Đồng Hới</b>				
1	Khu neo đậu Cửa Phú	Xã Bảo Ninh	17°25'41.03"N 106°38'46.91"E	22	270
<b>V</b>	<b>Huyện Lệ Thủy</b>				
1	Tây Thôn	Xã Ngư Thủy		0.07	30
2	Liên Nam			0.10	70
3	Liên Bắc			0.14	100
4	Nam Tiến			0.14	105
5	Liên Tiến			0.14	105
6	Tân Thượng Hải			0.07	37
7	Nam Hải			0.10	71
8	Thượng Nam			0.10	72
9	Thượng Hải			0.10	70
10	Thượng Bắc			0.10	75
11	Thôn Bắc Hòa	Xã Ngư Thủy Bắc		0.12	53
12	Thôn Tân Hải			0.20	149
13	Thôn Tân Thuận			0.08	57
14	Thôn Tân Hòa			0.12	74
15	Thôn Trung Thành			0.14	108
<b>VI</b>	<b>Thị xã Ba Đồn</b>				
1	Khu neo đậu Bắc Sông Gianh	Phường Quảng Thuận	17°42'55.31"N-106°27'22.26"E	60	1000
<b>B</b>	<b>KHU TỰ NHIÊN</b>				
<b>I</b>	<b>Huyện Bồ Trách</b>				

TT	Khu vực	Địa điểm	Tọa độ	Diện tích (ha)	Sức chứa
1	Cửa Sông Lý Hòa	Xã Đồng Trạch, Hải Phú, Đức Trạch	17°38'30.82"N-106°31'17.90"E	8	240
2	Cửa Sông Dinh	Thôn Nhân Hải, xã Nhân Trạch	17°33'9.07"N-106°34'56.61"E	10	300
<b>II</b>	<b>Huyện Quảng Ninh</b>				
1	Ấu thuyền Hà Kiên	Thôn Hà Kiên, xã Hàm Ninh	17°21'4.14"N-106°38'22.84"E	5	230
<b>III</b>	<b>Huyện Quảng Trạch</b>				
1	Khu neo đậu Hòn La	Xã Quảng Đông	17°56'25.67"N-106°30'49.34"E		
2	Khu neo đậu Thuận Hòa	Thôn Thuận Hòa, xã Liên Trường	17°45'49.66"N-106°21'41.45"E		
<b>IV</b>	<b>TP Đồng Hới</b>				
1	Neo đậu dọc sông Nhật Lệ	Xã Bảo Ninh			
<b>V</b>	<b>Huyện Tuyên Hóa</b>				
1	Vùng Hói (Đuôi nông)	Thôn Xuân Hạ, xã Văn Hóa		0.5	30
2	Vùng hói Thanh Châu	Thôn Thanh Châu, xã Châu Hóa		1	51
3	Vùng đụn Kinh Châu	Thôn Kinh Châu, xã Châu Hóa		2	26
4	Vùng Thanh Tiến	Thôn Thanh Tiến, xã Tiến Hóa			30
5	Hói Chợ Cuồi	Xã Tiến Hóa			30
6	Luồng, khe suối tự nhiên	Xã Đồng Hóa		5	60
<b>VI</b>	<b>Thị xã Ba Đồn</b>				
1	Khu neo đậu La Hà Tây	Xã Quảng Văn		3	50
2	Khu neo đậu Bến Chợ	Phường Quảng Thuận		8	300
3	Khu neo đậu Tân Xuân	Phường Quảng Phong		10	300
4	Khu neo đậu Tiên Xuân	Xã Quảng Tiên		4	100
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>5.635</b>

PHỤ LỤC 9: ĐỊA ĐIỂM DI DỜI DÂN

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa hoặc (người/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Cơ sở tôn giáo			
<b>A</b>	<b>Thiên tai cấp độ 3</b>	<b>138</b>	<b>327</b>	<b>374</b>	<b>63</b>		<b>48397,7</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Bồ Trách</b>	<b>28</b>	<b>103</b>	<b>92</b>	<b>19</b>		<b>58,7</b>	
1	Xã Nhân Trách	1	3	3	-	0,5	2	
2	Xã Phúc Trách	1	8	3	3	0,3	3	
3	Xã Đồng Trách	1	1	2	-	1	2	
4	Xã Trung Trách	1	7	3	-	0,5	2	
5	Xã Hưng Trách	1	-	6	9	0,5-1	2	
6	TT Phong Nha	1	3	3	2	0,5-1	1,5	
7	TT Hoàn Lão	1	12	8	-	0,3-0,5	2,5	
8	Xã Sơn Lộc	1	6	3	-	0,5	2	
9	Xã Tây Trách	1	5	3	-	1	1,5	
10	Xã Hải Phú	1	5	3	-	0,5	2	
11	Xã Đức Trách	1	1	5	1	1	2	
12	Xã Thanh Trách	1	7	4	-	1	1,5	
13	Xã Cự Năm	1	3	3	-	1	2	
14	Xã Hòa Trách	1	4	3	1	1	2	
15	TT NT Việt Trung	1	11	3	-	1	1,5	
16	Bắc Trách	1	3	3	-	1	2	
17	Hạ Trách	1	5	3	-	1	2	
18	Xã Mỹ Trách	1	2	3	-	1	2,2	
19	Xã Liên Trách	1	-	3	1	2	2	
20	Xã Đại Trách	1	-	2	-	0,5-1	2	
21	Xã Nam Trách	1	-	4	-	0,5-1		
22	Xã Lý Trách	1	2	3	-	0,5-1	2	
23	Xã Phú Định	1	5	3	-	1	2	
24	Xã Lâm Trách	1	-	3	-	1	2	
25	Xã Xuân Trách	1	8	4	2	0,3	5	
26	Xã Vạn Trách	1	2	2	-	0,5	3	
27	Xã Tân Trách	1	-	1	-	0,3	3	
28	Xã Thượng Trách	1	-	3	-	1	2	
<b>II</b>	<b>Huyện Quảng Trách</b>	<b>18</b>	<b>5</b>	<b>66</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>9600</b>	
1	Xã Quảng Phú	1		5		1	800	
2	Xã Cảnh Dương	1	2	3		1	600	
3	Xã Quảng Hưng	1		3		1	400	
4	Xã Quảng Tùng	1		3		0,5-1	400	
5	Xã Quảng Xuân	1		3	1	0,5-1	500	

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa hoặc (người/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Cơ sở tôn giáo			
6	Xã Quảng Thanh	1	1	3	1	0,3-0,6	500	
7	Xã Quảng Trường	1		4		0,5-0,8	500	
8	Xã Quảng Liên	1		3			400	
9	Xã Phù Hóa	1		3			400	
10	Xã Cảnh Hóa	1		3			400	
11	Xã Quảng Phương	1		4			500	
12	Xã Quảng Lưu	1	1	3		0.5-1	500	
13	Xã Quảng Thạch	1		3			400	
14	Xã Quảng Tiến	1	1	3			500	
15	Xã Quảng Châu	1		4			500	
16	Xã Quảng Kim	1		3			400	
17	Xã Quảng Hợp	1		6			900	
18	Xã Quảng Đông	1		7			1000	
<b>III</b>	<b>Huyện Tuyên Hóa</b>	<b>13</b>	<b>42</b>	<b>26</b>	<b>13</b>	<b>1,6</b>	<b>21434</b>	
1	Xã Văn Hóa	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Cao Quảng	1	1	3	-	0,5 - 1	1.363	
3	Xã Châu Hóa	1	-	3	2	0,5-0,6	110	
4	Xã Tiến Hóa	-	-	-	-	-	-	
5	Xã Mai Hóa	-	-	-	-	-	-	
6	Xã Ngư Hóa	-	-	-	-	-	-	
7	Xã Phong Hóa	1	7	3	2	0,2-1	1	
8	Xã Đức Hóa		2		1		650	
9	Xã Đồng Hóa	-	-	-	-	-	-	
10	Xã Thạch Hóa	2	-	3	1	0,1-1,5	6.750	
11	Xã Sơn Hóa	1	6	2	-	1,5-3	550	
12	Xã Thuận Hóa	1	2	1	1	0,3-0,8	1.830	
13	TT Đồng Lê	1	1	-	-	0,3-0,8	150	
14	Xã Lê Hóa	1	4	2	-	-	1.100	
15	Xã Kim Hóa	1	8	3	2	0,6	1.770	
16	Xã Hương Hóa	1	3	1	-	1	5.600	
17	Xã Thanh Thạch	1	4	3	2	1-1,5	1.200	
18	Xã Lâm Hóa	1	4	2	2	0,5-1	360	
<b>IV</b>	<b>Huyện Minh Hóa</b>	<b>16</b>	<b>5</b>	<b>38</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6500</b>	
1	Xã Tân Hóa	1	1	2		1-2	400	
2	Xã Hồng Hóa	1	1	3		1-2	500	
3	Xã Yên Hóa	1	1	3		1-2	500	
4	Xã Xuân Hóa	1		2		1-2	400	
5	TT Quy Đạt	2		3		1-2	600	

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa hoặc (người/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Cơ sở tôn giáo			
6	Xã Minh Hóa	1	1	2		0,5-2	400	
7	Xã Trung Hóa	1	1	2		0,5-2	400	
8	Xã Thượng Hóa	1		3		0,5-3	500	
9	Xã Hóa Hợp	1		3		0,5-2	500	
10	Xã Hóa Sơn	1		3		0,5-2	500	
11	Xã Hóa Tiên	1		3		0,5-2	500	
12	Xã Hóa Thanh	1		2		1-2	300	
13	Xã Hóa Phúc	1		2		1-2	300	
14	Xã Trọng Hóa	1		3		1-2	400	
15	Xã Dân Hóa	1		2		1-2	300	
<b>V</b>	<b>Huyện Lệ Thủy</b>	<b>26</b>	<b>57</b>	<b>55</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14200</b>	
1	TT, NT Lệ Ninh	1	2	3		0,5-2	700	
2	TT, Kiến Giang	1	2	2		0,5-2	500	
3	Xã Hồng Thủy	1	3	2		0,5-3	600	
4	Xã Ngư Thủy Bắc	1	2	2		0,5-2	500	
5	Xã Hoa Thủy	1	2	2		0,5-2	500	
6	Xã Thanh Thủy	1	2	3		0,5-2	700	
7	Xã An Thủy	1	2	2		0,5-2	500	
8	Xã Phong Thủy	1	2	2		0,5-2	500	
9	Xã Cam Thủy	1	2	2		0,5-2	800	
10	Xã Ngân Thủy	1	2	2		0,5-2	500	
11	Xã Sơn Thủy	1	2	2		0,5-2	500	
12	Xã Lộc Thủy	1	2	2		0,5-2	500	
13	Xã Liên Thủy	1	2	2		0,5-2	500	
14	Xã Hưng Thủy	1	3	3		0,5-2	800	
15	Xã Dương Thủy	1	2	2		1-2	500	
16	Xã Tân Thủy	1	2	2		1-2	500	
17	Xã Phú Thủy	1	3	2		1-2	600	
18	Xã Xuân Thủy	1	2	2		0,5-2	500	
19	Xã Mỹ Thủy	1	2	2		0,5-2	500	
20	Xã Ngư Thủy	1	2	2		2-4	500	
21	Xã Mai Thủy	1	2	2		1-2	500	
22	Xã Sen Thủy	1	3	2		2-4	600	
23	Xã Thái Thủy	1	2	2		1-2	500	
24	Xã Kim Thủy	1	3	2		2-5	600	
25	Xã Trường Thủy	1	2	2		2-4	500	
26	Xã Lâm Thủy	1	2	2		2-5	500	
<b>VI</b>	<b>TP Đồng Hới</b>	<b>15</b>	<b>79</b>	<b>30</b>	<b>0</b>		<b>7560</b>	

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa hoặc (người/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Cơ sở tôn giáo			
1	Phường Phú Hải	1	5	2		<2	500	
2	Phường Đồng Phú	1	5	2		<2	600	
3	Phường Đồng Sơn	1	6	2		<2	600	
4	Xã Thuận Đức	1	5	2		<2	500	
5	Xã Đức Ninh	1	6	2		<2	600	
6	Phường Đức Ninh Đông	1	6	2		<2	600	
7	Phường Hải Thành	1	5	2		<2	500	
8	Xã Quang Phú	1	5	2		<2	500	
9	Phường Bắc Lý	1	5	2		<2	500	
10	Phường Bắc Nghĩa	1	5	2		<2	500	
11	Phường Nam Lý	1	4	2		<2	500	
12	Xã Bảo Ninh	1	5	2		<2	500	
13	Xã Nghĩa Ninh	1	5	2		<2	500	
14	Xã Lộc Ninh	1	7	2		<2	600	
15	Phường Đồng Hải	1	5	2		<2	600	
<b>VII</b>	<b>Thị xã Ba Đồn</b>	<b>22</b>	<b>36</b>	<b>67</b>	<b>29</b>	<b>0,1-3</b>	<b>26905</b>	
1	Xã Quảng Tân	1	-	3		1	105	
2	Xã Quảng Tiên	1	-	4	2	0,1 - 2,5	600	
3	Xã Quảng Hòa	1	-	4	3	0,5-3	1.000	
4	Xã Quảng Văn	1	-	4	1	0,5-2	600	
5	Xã Quảng Hải	1	-	3	1	0,5-3	600	
6	Phường Quảng Thọ	1	5	3	2	0,5-3	1.000	
7	Phường Quảng Thuận	1	-	4		0,5-3	1.000	
8	Phường Quảng Phúc	2	5	6	6		2.000	
9	Xã Quảng Lộc	1	4	5	3	0,5-2	2.500	
10	Phường Quảng Long	2	4	3		0,5-3	2.000	
11	Xã Quảng Trung	2	1	5	1	0,5-2	2.000	
12	Xã Quảng Sơn	3	2	3	2	0,5-2	3.000	
13	Xã Quảng Thủy	1	4	3		0,5-2	1.500	
14	Phường Ba Đồn	2	6	8		0,5-2	5.000	
15	Xã Quảng Minh	1	3	4	5	0,5-2	2.000	
16	Xã Quảng Phong	1	2	5	3	0,5-2	2.000	
<b>B</b>	<b>Thiên tai cấp độ 4</b>	<b>138</b>	<b>407</b>	<b>412</b>	<b>65</b>		<b>29232</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Bố Trạch</b>	<b>27</b>	<b>96</b>	<b>93</b>	<b>19</b>	<b>0,5-2</b>		
1	Xã Nhân Trạch	1	3	3		0,5	2	
2	Xã Phúc Trạch	1	8	3	3	0,3	3	
3	Xã Đồng Trạch	1	1	2		1	2	
4	Xã Trung Trạch	1	7	3		0,5	2	

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa hoặc (người/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Cơ sở tôn giáo			
5	Xã Hưng Trạch	1	0	6	9	0,5-1	2	
6	TT Phong Nha	1	3	3	2	0,5-1	1,5	
7	TT Hoàn Lão	1	12	8		0,3-0,5	2,5	
8	Xã Sơn Lộc	1	6	3		0,5	2	
9	Xã Tây Trạch	1	5	3		1	1,5	
10	Xã Hải Phú	1	5	3		0,5	2	
11	Xã Đức Trạch	1	1	5	1	1	2	
12	Xã Thanh Trạch	01	07	04		1	1,5	
13	Xã Cự Nẫm	1	3	3		1	2	
14	Xã Hòa Trạch	1	4	3	1	1	2	
15	TT NT Việt Trung	1	11	5		1	1,5	
16	Bắc Trạch	1	3	3		1	2	
17	Hạ Trạch	1	5	3		1	2	
18	Xã Mỹ Trạch	1	2	3		1	2,2	
19	Xã Liên Trạch	1		3	1	2	2	
20	Xã Đại Trạch	1		2		0,5-1	2	
21	Xã Nam Trạch	1		4		0,5-1		
22	Xã Lý Trạch	1	2	3		0,5-1	2	
23	Xã Phú Định	1	5	3		1	2	
24	Xã Lâm Trạch	1		3		1	2	
25	Xã Xuân Trạch	1	8	5	2	0,3	5	
26	Xã Vạn Trạch	1	2	3		0,5	3	
27	Xã Tân Trạch	1		1		0,3	2	
28	Xã Thượng Trạch	1		4		1	2	
<b>II</b>	<b>Huyện Quảng Ninh</b>	<b>15</b>	<b>112</b>	<b>53</b>	<b>1</b>	<b>&lt;2km</b>	<b>0,5</b>	
<b>III</b>	<b>Huyện Quảng Trạch</b>	<b>18</b>	<b>5</b>	<b>66</b>	<b>2</b>		<b>9500</b>	
1	Xã Quảng Phú	1		5		0,5-2	700	
2	Xã Cảnh Dương	1	2	3		0,5-2	600	
3	Xã Quảng Hưng	1		3		0,5-3	400	
4	Xã Quảng Tùng	1		3		0,5-2	400	
5	Xã Quảng Xuân	1		3	1	0,5-2	400	
6	Xã Quảng Thanh	1	1	3	1	0,5-2	500	
7	Xã Quảng Trường	1		4		0,5-2	600	
8	Xã Quảng Liên	1		3		0,5-2	400	
9	Xã Phù Hóa	1		3		0,5-2	400	
10	Xã Cảnh Hóa	1		3		0,5-2	400	
11	Xã Quảng Phương	1		4		0,5-2	500	
12	Xã Quảng Lưu	1	1	3		0,5-2	400	

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa hoặc (người/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Cơ sở tôn giáo			
13	Xã Quảng Thạch	1		3		0,5-2	400	
14	Xã Quảng Tiến	1	1	3		<2km	500	
15	Xã Quảng Châu	1		4		<2km	600	
16	Xã Quảng Kim	1		3		<2km	500	
17	Xã Quảng Hợp	1		6		<2km	800	
18	Xã Quảng Đông	1		7		<2km	1000	
<b>IV</b>	<b>Huyện Tuyên Hóa</b>	<b>14</b>	<b>52</b>	<b>40</b>	<b>14</b>	<b>0,2-1</b>	<b>2269</b>	
1	Xã Văn Hóa	-		3		1-1,5	62/1000	
2	Xã Cao Quảng	1	1	3	-	0,5 - 1	0,8-0,9	
3	Xã Châu Hóa	1	-	4	2	0,3-0,7	460	
4	Xã Tiến Hóa	1	3	3	1	0,2	350	
5	Xã Mai Hóa							
6	Xã Ngư Hóa	1	-	-	-	0,5	110/200	
7	Xã Phong Hóa	1	7	3	2	1-0,5	720	
8	Xã Đức Hóa	1	7	4	1	1-0,5	2	
9	Xã Đồng Hóa	-	-	-	-	-	-	
10	Xã Thạch Hóa	1		3	1	1-5	6,75	
11	Xã Sơn Hóa	1	6	2		1,5-2	550	
12	Xã Thuận Hóa	1	2	1	1	0,3-0,8	1,83	
13	TT Đồng Lê	-	-	-	-	-	-	
14	Xã Lê Hóa	-	5	-	-	0,3-0,5	170	
15	Xã Kim Hóa	1	8	3	2	0,6	1,77	
16	Xã Hương Hóa	1	3	1	-	1	5,6	
17	Xã Thanh Thạch	1	3	3	2	1-1,5	1200 /3600	
18	Xã Thanh Hóa	1	3	5	-	0,5	1,05	
19	Xã Lâm Hóa	1	4	2	2	0,5-1	360/2300	
<b>V</b>	<b>Huyện Minh Hóa</b>	<b>16</b>	<b>5</b>	<b>38</b>	<b>0</b>		<b>5600</b>	
1	Xã Tân Hóa	1	1	2		0,3-0,5	300	
2	Xã Hồng Hóa	1	1	3		0,5	500	
3	Xã Yên Hóa	1	1	3		1	500	
4	Xã Xuân Hóa	1		2		0,5	300	
5	TT Quy Đạt	2		3		1	500	
6	Xã Minh Hóa	1	1	2		1	300	
7	Xã Trung Hóa	1	1	2		1	300	
8	Xã Thượng Hóa	1		3		1	400	
9	Xã Hóa Hợp	1		3		1	400	
10	Xã Hóa Sơn	1		3		1	400	



TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa hoặc (người/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Cơ sở tôn giáo			
11	Xã Hóa Tiến	1		3		1	400	
12	Xã Hóa Thanh	1		2		1	300	
13	Xã Hóa Phúc	1		2		2	300	
14	Xã Trọng Hóa	1		3		0,5-1	400	
15	Xã Dân Hóa	1		2		0,5-1	300	
<b>VI</b>	<b>Huyện Lệ Thủy</b>	<b>26</b>	<b>101</b>	<b>55</b>	<b>0</b>		<b>13800</b>	
1	TT, NT Lệ Ninh	1	4	3		0,5-2	600	
2	TT, Kiến Giang	1	2	2		0,5-2	400	
3	Xã Hồng Thủy	1	5	2		0,5-3	500	
4	Xã Ngư Thủy Bắc	1	3	2		2-4	400	
5	Xã Hoa Thủy	1	5	2		0,5-2	500	
6	Xã Thanh Thủy	1	4	3		0,5-2	700	
7	Xã An Thủy	1	3	2		0,5-2	400	
8	Xã Phong Thủy	1	2	2		0,5-2	400	
9	Xã Cam Thủy	1	5	2		0,5-2	500	
10	Xã Ngân Thủy	1	3	2		2-5	400	
11	Xã Sơn Thủy	1	5	2		0,5-2	500	
12	Xã Lộc Thủy	1	2	2		0,5-2	500	
13	Xã Liên Thủy	1	2	2		0,5-2	500	
14	Xã Hưng Thủy	1	7	3		0,5-2	800	
15	Xã Dương Thủy	1	3	2		1-2	400	
16	Xã Tân Thủy	1	6	2		1-2	500	
17	Xã Phú Thủy	1	3	2		1-2	400	
18	Xã Xuân Thủy	1	3	2		0,5-2	500	
19	Xã Mỹ Thủy	1	2	2		0,5-2	400	
20	Xã Ngư Thủy	1	5	2		2-4	400	
21	Xã Mai Thủy	1	4	2		2-4	600	
22	Xã Sen Thủy	1	6	2		2-4	800	
23	Xã Thái Thủy	1	3	2		2-4	500	
24	Xã Kim Thủy	1	6	2		2-5	800	
25	Xã Trường Thủy	1	5	2		2-4	800	
26	Xã Lâm Thủy	1	3	2		2-5	600	
<b>VII</b>	<b>Thị xã Ba Đồn</b>	<b>22</b>	<b>36</b>	<b>67</b>	<b>29</b>	<b>0,1-3</b>	<b>26905</b>	
1	Xã Quảng Tân	1	-	3		1	105	
2	Xã Quảng Tiên	1	-	4	2	0,1 - 2,5	600	
3	Xã Quảng Hòa	1	-	4	3	0,5-3	1.000	
4	Xã Quảng Vần	1	-	4	1	0,5-2	600	
5	Xã Quảng Hải	1	-	3	1	0,5-3	600	

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa hoặc (người/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Cơ sở tôn giáo			
6	Phường Quảng Thọ	1	5	3	2	0,5-3	1.000	
7	Phường Quảng Thuận	1	-	4		0,5-3	1.000	
8	Phường Quảng Phúc	2	5	6	6	0,5-2	2.000	
9	Xã Quảng Lộc	1	4	5	3	0,5-2	2.500	
10	Phường Quảng Long	2	4	3		0,5-3	2.000	
11	Xã Quảng Trung	2	1	5	1	0,5-2	2.000	
12	Xã Quảng Sơn	3	2	3	2	0,5-2	3.000	
13	Xã Quảng Thủy	1	4	3		0,5-2	1.500	
14	Phường Ba Đồn	2	6	8		0,5-2	5.000	
15	Xã Quảng Minh	1	3	4	5	0,5-2	2.000	
16	Xã Quảng Phong	1	2	5	3	0,5-2	2.000	

**Ghi chú:** Tùy theo số lượng hộ, khẩu di dời theo các cấp độ thiên tai để bố trí sơ tán phù hợp, số lượng người đảm bảo khoảng cách và trang thiết bị theo quy định về phòng chống dịch Covid-19 và các bệnh cần cách ly, giữ khoảng cách khác theo quy định của ngành y tế.

Phụ lục 10: TỔNG HỢP PHƯƠNG TIỆN DƯ KIẾN HUY ĐỘNG BẢO VỆ CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM TỈNH QUẢNG BÌNH

TT	Đơn vị	Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm										Tổng nhân lực
		Máy xúc	Ô tô tải	Xe ben	Ghe, Thuyền	Máy cưa	Rựa	Máy Kéo	Xe ủi			
1	Huyện Tuyên Hóa	46	118	39	119	291	1.840	4	5	2.440		
2	Huyện Quảng Trạch	17	15	30	100	25	200	-	-	1.200		
3	Huyện Bố Trạch	109	225	212	269	311	4.810	13	24	5.973		
4	Huyện Minh Hóa	354	185	50	6	300	2.800	6	5	3.800		
5	Thị xã Ba Đồn	38	102	60	156	38	599	16	24	1.008		
6	Thành phố Đồng Hới	10	10	10	277	-	-	-	5	-		
7	Huyện Quảng Ninh	10	20	10	20	20	50	2	10	-		
8	Huyện Lệ Thủy	26	26	10	50	5	200	12	8	100		
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>610</b>	<b>701</b>	<b>421</b>	<b>997</b>	<b>990</b>	<b>10.499</b>	<b>53</b>	<b>81</b>	<b>14.521</b>		

**PHỤ LỤC 11:**  
**TÀU THUYỀN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

TT	Đơn vị/xã	Phương Tiện											
		Tổng		Dưới 6m		6m đến dưới 12m		12m đến dưới 15m		15m đến dưới 24m		24m trở lên	
		Tàu	T.V	Tàu	T.V	Tàu	T.V	Tàu	T.V	Tàu	T.V	tàu	T.V
<b>I</b>	<b>Đ. Bàn Đồn Nhật Lệ</b>	<b>1.473</b>	<b>4.545</b>	<b>230</b>	<b>230</b>	<b>904</b>	<b>2.161</b>	<b>132</b>	<b>425</b>	<b>192</b>	<b>1.473</b>	<b>15</b>	<b>256</b>
1	Bảo Ninh	466	2.125	72	72	139	224	57	171	184	1.421	14	237
2	Quang Phú	99	243	25	25	19	47	55	171	0	0	0	0
3	Hải Ninh	828	2.022	103	103	709	1.815	7	33	8	52	1	19
4	Hải Thành	80	155	30	30	37	75	13	50	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Đ. Bàn Đồn Căng Gianh</b>	<b>1.258</b>	<b>4.262</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>814</b>	<b>1.628</b>	<b>38</b>	<b>198</b>	<b>387</b>	<b>2.303</b>	<b>19</b>	<b>133</b>
1	Quảng Phúc	251	1.406	0	0	25	50	15	84	210	1.265	1	7
2	Quảng Thọ	10	24	0	0	9	18	0	0	1	6	0	0
3	Quảng Lộc	263	804	0	0	186	372	8	32	60	337	9	63
4	Liên Trường	11	66	0	0	0	0	3	14	8	52	0	0
5	Quảng Minh	206	452	0	0	196	392	0	0	10	60	0	0
6	Quảng Phong	125	470	0	0	70	140	6	32	49	298	0	0
7	Quảng Văn	279	746	0	0	232	464	2	12	36	207	9	63
8	Quảng Phương	2	12	0	0	0	0	0	0	2	12	0	0
9	Quảng Trung	7	42	0	0	0	0	2	12	5	30	0	0
10	Quảng Tiên	98	204	0	0	96	192	1	6	1	6	0	0
11	Văn Hóa	2	12	0	0	0	0	0	0	2	12	0	0
12	Tiến Hóa	2	12	0	0	0	0	0	0	2	12	0	0
13	Cảnh Hóa	1	6	0	0	0	0	0	0	1	6	0	0
14	Quảng Thanh	1	6	0	0	0	0	1	6	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Đ. Bàn Đồn Roòn</b>	<b>1.534</b>	<b>4.154</b>	<b>907</b>	<b>1.000</b>	<b>109</b>	<b>436</b>	<b>224</b>	<b>1.092</b>	<b>289</b>	<b>1.591</b>	<b>5</b>	<b>35</b>
1	Cảnh Dương	661	2.402	245	270	52	208	162	810	200	1.100	2	14
2	Quảng Phú	251	697	140	154	27	108	32	144	49	270	3	21
3	Quảng Xuân	381	664	320	352	0	0	23	103	38	209	0	0
4	Quảng Đông	185	323	147	162	30	120	7	35	1	6	0	0
5	Quảng Hưng	56	68	55	62	0	0	0	0	1	6	0	0
<b>IV</b>	<b>Đ. Bàn Đồn Lý Hòa</b>	<b>1.096</b>	<b>4.016</b>	<b>273</b>	<b>506</b>	<b>500</b>	<b>1.265</b>	<b>42</b>	<b>232</b>	<b>276</b>	<b>1.978</b>	<b>5</b>	<b>35</b>
1	Thanh Trạch	125	364	20	24	75	147	18	99	12	94	0	0
2	Hải Phú	211	565	60	102	119	240	1	6	31	217	0	0
3	Đức Trạch	469	2.129	151	302	84	168	4	12	225	1.612	5	35
4	Trung Trạch	19	46	15	30	3	6	0	0	1	10	0	0
5	Đại Trạch	5	35	0	0	0	0	0	0	5	35	0	0
6	Nhân Trạch	267	877	27	48	219	704	19	115	2	10	0	0
<b>V</b>	<b>Đ. Bàn Đồn Ngư Thủy</b>	<b>1.213</b>	<b>2.426</b>	<b>271</b>	<b>535</b>	<b>942</b>	<b>1.891</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Ngư Thủy Bắc	436	872	107	207	329	665	0	0	0	0	0	0
2	Ngư thủy	777	1.554	164	328	613	1.226	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng cộng toàn tỉnh</b>		<b>6.574</b>	<b>19.403</b>	<b>1.681</b>	<b>2.271</b>	<b>3.269</b>	<b>6.552</b>	<b>436</b>	<b>1.947</b>	<b>1.144</b>	<b>7.345</b>	<b>48</b>	<b>459</b>

Phụ lục 12: TÓNG HỢP SỐ LIỆU LÔNG BÈ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TỈNH QUẢNG BÌNH

TT	Địa bàn	Tổng số		Số lượng		Số lượng		Khu vực nuôi trồng
		Lông, bè (cái)	Số người	Lông (cái)	Số người	Bè (cái)	Số người	
I	<b>NƯỚC MẶN, LỢ</b>	<b>560</b>	<b>317</b>	<b>520</b>	<b>242</b>	<b>26</b>	<b>47</b>	
1	Huyện Bố Trạch	5	4	2	1	3	3	Sông Lý Hòa, xã Đức Trạch; sông Gianh, xã Mỹ Trạch
2	Huyện Quảng Trạch	14	28					Ven biển Quảng Đông và sông Ròn
3	TP Đồng Hới	100	25	100	25			Sông Nhật Lệ
4	Huyện Quảng Ninh	190	140	190	140			Sông Nhật Lệ tại các xã Duy Ninh, Hàm Ninh, Vĩnh Ninh, Lương Ninh và Thị trấn Quán Hàu
5	Thị xã Ba Đồn	251	120	228	76	23	44	Ven sông Sơn, Nan, Gianh tại phường Quảng Thuận, xã Quảng Minh, xã Quảng Lộc
II	<b>NƯỚC NGỌT</b>	<b>1.537</b>	<b>1.081</b>	<b>1.450</b>	<b>905</b>	<b>4</b>	<b>10</b>	
1	Huyện Bố Trạch	1001	520	1001	520	-	-	Sông Sơn đoạn TT Phong Nha, xã Hưng Trạch, xã Liên Trạch; hồ Thác Chuối, TT Nông Trường Việt Trung
2	Huyện Quảng Trạch	83	166					Xã Cảnh Hóa, xã Phù Hóa, xã Liên Trường
3	Huyện Tuyên Hóa	400	354	396	344	4	10	Sông Gianh, sông Nan, sông Rào Nậy
4	Huyện Lệ Thủy	26	14	26	14			Sông Kiến Giang đoạn xã Mai Thủy, Xuân Thủy
5	Huyện Quảng Ninh	25	25	25	25			Ven sông Nhật Lệ xã Võ Ninh
6	Huyện Minh Hóa	2	2	2	2			Đầm Cây Máu xã Tân Hóa
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.097</b>	<b>1.398</b>	<b>1.970</b>	<b>1.147</b>	<b>30</b>	<b>57</b>	

**Phụ lục 13: TỔNG HỢP SỐ LIỆU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHÍNH TỈNH QUẢNG BÌNH**

<b>TT</b>	<b>Địa bàn</b>	<b>Lúa (ha)</b>	<b>Hoa màu (ha)</b>	<b>Cây lâu năm (ha)</b>	<b>Rừng sản xuất (ha)</b>	<b>Đàn gia súc (con)</b>	<b>Đàn gia cầm (con)</b>
1	Huyện Tuyên Hóa	1.456	2.752	1.887	63.012	41.130	310.532
2	Huyện Quảng Trạch	3.509	2.682	750	12.517	20.425	560.130
3	Huyện Bố Trạch	5.221	8.215	5.851	53.737	92.649	719.308
4	Huyện Minh Hóa	493	2.502	584	58.449	32.387	134.925
5	Thị xã Ba Đồn	2.651	1904	143	4.503	21.028	219.357
6	Thành phố Đồng Hới	879	243	-	1.831	20.070	338.110
7	Huyện Quảng Ninh	5.209	1.398	670	52.678	40.360	457.755
8	Huyện Lệ Thủy	10.196	3.153	5.572	72.605	55.700	1.800.000
	<b>TOÀN TỈNH:</b>	<b>29.614</b>	<b>22.849</b>	<b>15.457</b>	<b>319.330</b>	<b>323.749</b>	<b>4.540.117</b>